|  |  |
| --- | --- |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH  ***Tam Điệp, năm 2022*** | |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH   |  |  | | --- | --- | | *Ngày ... tháng... năm ...*  SỞ TÀI NGUYÊN  VÀ MÔI TRƯỜNG  (Ký tên, đóng dấu) | *Ngày ... tháng... năm ...*  **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP**  (Ký tên, đóng dấu) | |

**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc127084124)

[I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 6](#_Toc127084125)

[1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên 6](#_Toc127084126)

[*1.1.1. Vị trí địa lý* 6](#_Toc127084127)

[*1.1.2. Địa hình, địa mạo* 7](#_Toc127084128)

[*1.1.3. Khí hậu* 7](#_Toc127084129)

[*1.1.4. Thuỷ văn* 8](#_Toc127084130)

[1.2. Các nguồn tài nguyên 8](#_Toc127084131)

[*1.2.1. Tài nguyên đất* 8](#_Toc127084132)

[*1.2.2. Tài nguyên nước* 10](#_Toc127084133)

[*1.2.3 Tài nguyên rừng* 10](#_Toc127084134)

[*1.2.4. Tài nguyên khoáng sản* 10](#_Toc127084135)

[1.3. Hiện trạng môi trường 11](#_Toc127084136)

[*1.3.1. Môi trường nước* 11](#_Toc127084137)

[*1.3.2. Môi trường không khí* 11](#_Toc127084138)

[*1.3.3. Môi trường đất* 11](#_Toc127084139)

[*1.3.4. Chất thải rắn sinh hoạt* 11](#_Toc127084140)

[1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 12](#_Toc127084141)

[*1.4.1. Về kinh tế* 12](#_Toc127084142)

[*1.4.2. Dân số, lao động và việc làm* 14](#_Toc127084143)

[*1.4.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn* 15](#_Toc127084144)

[1.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 16](#_Toc127084145)

[*1.5.1. Hệ thống đường giao thông* 16](#_Toc127084146)

[*1.5.2. Hệ thống thuỷ lợi* 17](#_Toc127084147)

[*1.5.3. Giáo dục và đào tạo* 18](#_Toc127084148)

[*1.5.4. Y tế* 18](#_Toc127084149)

[Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện thành phố thực hiện tốt công tác vận động, hiến máu tình nguyện. Trong năm 2022, đã tổ chức 04 đợt, vận động trên 800 tình nguyện viên đăng ký tham gia, hiến 657 đơn vị máu, đạt 101% kế hoạch được giao năm 2022. 20](#_Toc127084150)

[*1.5.5. Văn hoá, thể thao* 20](#_Toc127084151)

[*1.5.6. Vận tải và bưu chính, viễn thông* 21](#_Toc127084152)

[*1.5.7. Quốc phòng, anh ninh* 21](#_Toc127084153)

[1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội 22](#_Toc127084154)

[*1.6.1. Thuận lợi* 22](#_Toc127084155)

[*1.6.2. Những khó khăn, hạn chế* 23](#_Toc127084156)

[II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC 24](#_Toc127084157)

[2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm trước 24](#_Toc127084158)

[*2.1.1. Đất nông nghiệp* 28](#_Toc127084159)

[*2.1.2. Đất phi nông nghiệp* 29](#_Toc127084160)

[*2.1.3. Đất chưa sử dụng* 33](#_Toc127084161)

[2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 33](#_Toc127084162)

[2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 33](#_Toc127084163)

[III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 34](#_Toc127084164)

[3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất 34](#_Toc127084165)

[3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 39](#_Toc127084166)

[*3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất* 39](#_Toc127084167)

[*3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân* 45](#_Toc127084168)

[*3.2.2.1. Xác định các công trình phải thu hồi đất* 45](#_Toc127084169)

[3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 48](#_Toc127084170)

[*3.3.1. Đất nông nghiệp* 48](#_Toc127084171)

[*3.3.2. Đất phi nông nghiệp* 52](#_Toc127084172)

[3.4. Diện tích đất cần thu hồi 68](#_Toc127084173)

[3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 71](#_Toc127084174)

[3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023 72](#_Toc127084175)

[3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 73](#_Toc127084176)

[*3.7.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai* 73](#_Toc127084177)

[*3.7.2. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai* 74](#_Toc127084178)

[IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 74](#_Toc127084179)

[4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 74](#_Toc127084180)

[4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 75](#_Toc127084181)

[4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 75](#_Toc127084182)

[4.4. Các giải pháp khác 75](#_Toc127084183)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 76](#_Toc127084184)

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

[Bảng 1: Danh mục công trình dự án đã thực hiện năm 2022 24](#_Toc123355338)

[Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 26](#_Toc123355339)

[Bảng 3: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân bổ theo đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố 35](#_Toc123355340)

[Bảng 4: Danh mục các công trình dự án năm 2022 40](#_Toc123355341)

[Bảng 5: Công trình sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình cá nhân 45](#_Toc123355342)

[Bảng 6: Công trình dự án đăng ký chuyển mục đích 47](#_Toc123355343)

[Bảng 7: Cân đối chỉ tiêu đất nông nghiệp 49](#_Toc123355344)

[Bảng 8: Cân đối chỉ tiêu đất phi nông nghiệp 52](#_Toc123355345)

[Bảng 9: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 66](#_Toc123355346)

[Bảng 10: Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 69](#_Toc123355347)

[Bảng 11: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 71](#_Toc123355348)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Luật Đất đai năm 2013 tại chương II, Điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Điều 40, 44 đã quy định nguyên tắc căn cứ, nội dung lập và thẩm định kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Theo quy định tại Điều 63 Luật Đất đai năm 2013, căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai năm 2013, nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải “Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh” và phải Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện” (điểm đ khoản 4 Điều 40) để thể hiện được công trình, dự án này. Ngoài ra, Luật Đất đai còn quy định trong nội dung kế hoạch sử dụng đất phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2023, đồng thời khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và lợi thế của thành phố, sử dụng đất tiết kiệm, bền vững. Chính vì vậy, UBND thành phố Tam Điệp tổ chức lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Tam Điệp, tỉnh Nình Bình”.

\* Mục tiêu của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Tam Điệp

- Là cơ sở pháp lý để thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,… phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương trong năm 2023.

- Làm cơ sở để UBND thành phố cân đối các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

\* Yêu cầu

- Phân tích, đánh giá thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố theo quy hoạch sử đụng đất đã được phê duyệt đến năm 2022.

- Xác định cụ thể diện tích của từng công trình, dự án trong năm 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

\* Căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;

Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021- 2030;

Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 6 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2020;

- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2020;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh quy mô, địa điểm một số công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2020;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2020;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2020;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh quy mô, địa điểm một số công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2020;

- Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2022;

- Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2022.

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc thông qua Danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tình Ninh Bình năm 2023.

- Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2023;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2023;

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 12 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Tam Điệp về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND, ngày 12/5/2022 của HĐND thành phố về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 12 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Tam Điệp về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng tuyến đường kết nối Ngô Thì Sỹ đến đường Quang Sơn, thành phố Tam Điệp;

- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Tam Điệp về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Tam Điệp tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều tại bản Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình;

Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh sửa đổi một số nội dung của Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình;

Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh sửa đổi một số nội dung của Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước 3 thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 7 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Tam Điệp;

- Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 7 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, điều chỉnh, quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình của thành phố Tam Điệp đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 11/1/2022.

- Văn bản số 209/UBND -VP3 ngày 26 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh;

- Văn bản số 1502/STNMT-QLĐĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 trên địa bàn các huyện, thành phố;

- Văn bản số 1775/STNMT-QHGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Văn bản số 2423/STNMT-QHGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đôn đốc thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thành phố và tổng hợp danh mục dự án phải thu hồi đất; danh mục dự án phải thu hồi đất; danh mục dự án chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023;

Văn bản số 568/UBND-VP3 ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về đất đai;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 thành phố Tam Điệp;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và UBND các xã, phường trên địa bàn thành phố.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

*1.1.1. Vị trí địa lý*

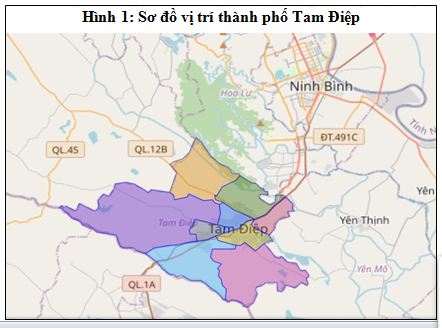
Thành phố Tam Điệp nằm ở phía Tây Nam tỉnh Ninh Bình cách trung tâm thành phố Ninh Bình 14 km, cách trung tâm thủ đô Hà Nội 105 km, có toạ độ địa lý từ 20006’ đến 20013’ vĩ độ Bắc và từ 105047’ đến 105058’ kinh độ Đông:

- Phía Bắc giáp huyện Hoa Lư và huyện Yên Mô;

- Phía Nam giáp tỉnh Thanh Hoá;

- Phía Đông giáp huyện Yên Mô;

- Phía Tây giáp huyện Nho Quan.

Thành phố Tam Điệp có diện tích 104,98 km², dân số năm 2022 là 63.827 người, mật độ dân số đạt 608 người/km². Trên địa bàn Thành phố có tuyến giao thông quan trọng đi qua như Đường cao tốc Ninh Bình - Thanh Hóa đi qua đang được xây dựng; Quốc lộ 1A dài 11km; tuyến đường sắt Bắc - Nam dài 11,5 km, Quốc lộ 12B dài 7 km, nối Thành phố với vùng du lịch phía Bắc. Tỉnh lộ 480 dài 6,5 km, nối Tam Điệp với vùng kinh tế phía Nam.

Nhìn chung, thành phố Tam Điệp có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế - xã hội và quốc phòng của Việt Nam nói chung và của tỉnh Ninh Bình nói riêng; là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Ninh Bình, thành phố có nhiều tiềm năng lợi thế, đặc biệt là lợi thế trong phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị.

*1.1.2. Địa hình, địa mạo*

Tam Điệp có địa hình phức tạp. Vùng đồi núi tập trung nhiều ở rìa phía Tây thành phố thuộc dãy núi Tam Điệp. Một số khu vực phía Bắc có núi nằm xen kẽ đồng bằng, một phần thuộc dãy núi Tràng An. Khu vực núi Tam Điệp chứa đựng nhiều tiềm năng khoáng sản như đá vôi, đất sét, quặng. Có thể chia địa hình thành 3 dạng như sau:

- Vùng núi đá vôi: Vùng núi đá vôi chủ yếu nằm ở phía Nam của Thành phố Tam Điệp, dọc theo ranh giới giữa Ninh Bình và Thanh Hoá. Diện tích toàn vùng khoảng 2.418,64 ha (chiếm 22,65% tổng diện tích tự nhiên) tập trung ở các xã: Đông Sơn, Quang Sơn, Yên Bình và phường Nam Sơn. Vùng này có khả năng phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, chăn nuôi gia súc (trâu, bò, dê) và khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Vùng bán sơn địa: nằm ở trung tâm thành phố Tam Điệp, diện tích vùng khoảng 6.690,04 ha (chiếm 62,64% diện tích tự nhiên), tập trung chủ yếu ở các phường Bắc Sơn, Nam Sơn, Trung Sơn, Tây Sơn và xã Đông Sơn. Khả năng phát triển của vùng là nông nghiệp (trồng lúa, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây lâu năm) công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

- Vùng đồng bằng: Diện tích khoảng 1.570,90 ha (chiếm 14,71% diện tích tự nhiên). Đất đai chủ yếu là đất phù sa không được bồi hàng năm. Tiềm năng phát triển của vùng là nông nghiệp kết hợp với việc phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

*1.1.3. Khí hậu*

Khí hậu của thành phố Tam Điệp mang đặc tính chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, với mùa đông lạnh khô, mùa hè nóng, mưa nhiều.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 23,60C. Mùa đông nhiệt độ trung bình là 200C, mùa hạ nhiệt độ trung bình là 270C.

- Lượng mưa: tổng lượng mưa trung bình năm từ 1.920 mm, lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 75÷85% lượng mưa cả năm. (Mưa lớn thường xảy ra trong năm do ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới) mùa đông mưa chủ yếu là mưa nhỏ và mưa phùn.

- Độ ẩm: do chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới, độ ẩm trung bình năm 85%, chênh lệch về độ ẩm giữa các tháng không đều.

- Gió: hướng gió thịnh hành thay đổi theo mùa, mùa khô gió Bắc ÷ Đông Bắc, mùa mưa gió Nam ÷ Đông Nam.

*1.1.4. Thuỷ văn*

- Sông Ghềnh: lòng sông hẹp và nông những năm mưa nhiều, nước trong đồng lớn gặp lũ thì tiêu tự chảy các khu vực lân cận gặp khó khăn. Về mùa cạn sông Ghềnh lấy nước từ sông Đáy qua các âu và các sông để cung cấp nước tưới cho các khu vực canh tác.

- Sông Bến Đang: sông Bến Đang đi qua địa bàn thành phố Tam Điệp từ cầu Vĩnh Khương đến trạm bơm Đàm Khánh, dài 12 km. Lòng sông hẹp, nông, nó nhận nước tưới tiêu cho nội đồng và vùng đồi phía Đông Bắc thành phố Tam Điệp.

Ngoài ra, thành phố còn có một số con suối điển hình như: suối Tam Điệp dài 2 km, chảy qua các phường Tây Sơn, Trung Sơn rồi đổ vào hồ Yên Thắng. Nhìn chung hiện trạng, hệ thống sông ngòi trên địa bàn thành phố Tam Điệp chưa đảm bảo tưới tiêu tự chảy cho khu vực.

1.2. Các nguồn tài nguyên

*1.2.1. Tài nguyên đất*

Tổng hợp kết quả điều tra lập bản đồ đất tỉnh Ninh Bình đến năm 1998, tài nguyên đất thành phố Tam Điệp phân thành 4 nhóm đất chính sau:

- Nhóm đất phù sa: diện tích 562,77 ha chiếm 7,00% tổng diện tích điều tra. Đất có thành phần cơ giới chủ yếu là cát pha, thịt nhẹ, thịt trung bình. Độ dày tầng đất ≥ 1m, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc < 80).

+ Đất phù sa trung bình ít chua kết von nông (Fle - fe1): diện tích 165,40 ha phân bố ở xã Yên Sơn. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, thịt nhẹ, hàm lượng NPK tổng hợp, dễ tiêu từ nghèo đến khá, tầng đất dày. Diện tích này sử dụng trồng 1 vụ màu.

+ Đất phù sa glây trung bình ít chua (FLg - e): diện tích 397,37 ha. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt trung bình, tầng đất dày ≥ 1m. Hàm lượng NPK tổng hợp và dễ tiêu từ trung bình đến khá. Phân bổ chủ yếu ở xã Yên Bình và xã Yên Sơn. Diện tích này đang sử dụng trồng 2 vụ lúa.

- Nhóm đất glây: diện tích 1.170,67 ha, chiếm 14,55% tổng diện tích điều tra. Đất có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt trung bình, thịt nặng và sét nhẹ.

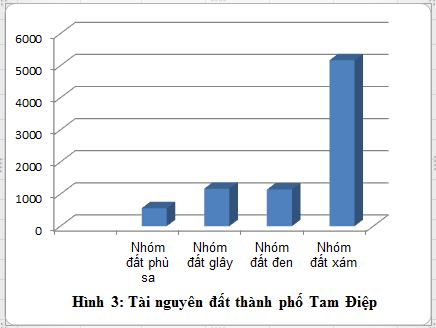
+ Đất glây trung tính ít chua đọng nước tự nhiên (GLe - st): diện tích 695,03 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Yên Sơn, Yên Bình. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nặng và sét nhẹ, tầng đất dày, hàm lượng đạm tổng số cao, lân nghèo, kali tổng số trung bình. Diện tích này chủ yếu trồng 1 vụ lúa.

+ Đất glây chua đọng nước tự nhiên (GLd - st): diện tích 475,64 ha phân bố chủ yếu ở xã Yên Sơn, xã Yên Bình. Đất có hàm lượng lân, ka li tổng số dễ tiêu từ nghèo đến trung bình tầng đất dày. Diện tích này chủ yếu trồng 1 vụ lúa.

- Nhóm đất đen: diện tích 1.140,76 ha, chiếm 14,18% tổng diện tích điều tra, bao gồm:

+ Đất đen kết von nông (Lvfe 1): diện tích 836,42 ha tập trung chủ yếu ở các xã Quang Sơn, Đông Sơn và phường Nam Sơn. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, hàm lượng lân tổng hợp, dễ tiêu nghèo, tầng đất dày, độ dốc không lớn. Diện tích này được sử dụng trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Đất nâu thẫm (LVch-l1): diện tích 304,34 ha, phân bố ở xã Đông Sơn, độ dốc từ 8÷ 150, tầng đất trung bình, hàm lượng NPK từ nghèo đến trung bình, đất có phản ứng trung tính. Diện tích này hiện đang trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả.

- Nhóm đất xám: diện tích 5.170,44 ha, chiếm 64,27% tổng diện tích điều tra, bao gồm:

+ Đất xám feralít điển hình (Acfa-h): diện tích 1.954,61 ha, phân bố trên địa bàn 4 phường, 4 xã. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt trung bình. Hàm lượng lân tổng hợp và dễ tiêu nghèo, ka ki tổng số ở mức nghèo, trung bình.

Tầng đất trung bình, độ

dốc từ 0÷150. Diện tích này hiện đang trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả.

+ Đất xám feralits đá lẫn nông (Ac fa - l1): diện tích 293,87 ha, tập trung ở xã Yên Sơn. Đất có hàm lượng lân, ka li tổng số và dễ tiêu ở mức rất nghèo đến trung bình, tầng đất dày (0,5÷1,0m) độ dốc cấp I, II, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình. Diện tích này hiện nay đang trồng màu và cây trồng cạn.

+ Đất xám kết von điển hình (Acfe- h): diện tích 288,68 ha, phân bố chủ yếu ở các xã Yên Sơn, Đông Sơn. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình tầng đất dày, độ dốc tương đối lớn. Hàm lượng lân tổng hợp ở mức trung bình, lân dễ tiêu nghèo, ka li tổng số và trao đổi ở mức độ trung bình và khá. Đất có phản ứng chua. Diện tích hiện đang trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Đất xám kết von đá lẫn nông (Acfe - l1): diện tích 2.633,28 ha, phân bố rộng khắp trên địa bàn 6 phường, 3 xã. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ, thịt trung bình, thịt nặng và sét. Hàm lượng lân tổng số trung bình, lân dễ tiêu ở mức nghèo. Kali tổng số và trao đổi ở mức trung bình khá, tầng đất dày, dộ dốc từ cấp I đến cấp IV. Diện tích này hiện đang trồng các cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả.

*1.2.2. Tài nguyên nước*

- Tài nguyên nước mặt: với hệ thống sông ngòi được đánh giá ở trên, thành phố Tam Điệp còn có suối nhỏ và hồ. Suối Tam Điệp và suối Đền Rồng chủ yếu phục vụ cho việc thoát nước. Hồ Yên Thắng trên địa bàn thành phố Tam Điệp với diện tích 62,50 ha, dung tích hồ 3.400.000 m3 và 7 hồ khác là hồ Mùa Thu, hồ Lồng Đèn, hồ Núi Vá, hồ Mang Cá, hồ Bống, hồ Lỳ, hồ Sòng Cầu chủ yếu phục vụ cho nông nghiêp và điều hoà môi trường.

- Tài nguyên nước ngầm: theo kết quả nghiên cứu của Liên đoàn II Tổng cục địa chất: nguồn nước ngầm ở Tam Điệp khá phong phú. Tổng lượng nước ngầm khoảng 80.000 m3/ng.đ. Độ sâu nước ngầm 1÷ 1,9 m nguồn nước chủ yếu phục vụ cho dân sinh và các khu công nghiệp.

*1.2.3 Tài nguyên rừng*

Tài nguyên rừng tập trung chủ yếu ở xã Yên Sơn, Quang Sơn, Nam Sơn và xã Đông Sơn; Hiện nay đang tiến hành trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh, kết hợp với kinh tế vườn đồi, kinh tế trang trại, tạo bước phát triển lớn trong sản xuất lâm nghiệp.

*1.2.4. Tài nguyên khoáng sản*

- Đá vôi: tập trung chủ yếu ở các xã Quang Sơn, Đông Sơn và phường Nam Sơn với diện tích 2.323,61 ha, trữ lượng lớn, chất lượng tốt, sử dụng để sản xuất xi măng, nung vôi và khai thác làm vật liệu xây dựng.

- Đá đô lô mít: tập trung ở xã Đông Sơn, có khả năng sử dụng làm nguyên vật liệu để sản xuất thuỷ tinh, vật liệu chịu lửa, gạch granit.

- Đất sét: tập trung ở xã Yên Sơn, trữ lượng tương đối lớn, chất lượng tốt, dùng làm xi măng và gạch ngói.

1.3. Hiện trạng môi trường

*1.3.1. Môi trường nước*

Nhìn chung, chất lượng nước của thành phố bao gồm cả nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm còn tương đối tốt. Hiện nay, thành phố đang sử dụng hai nguồn nước này để phục vụ sinh. Tuy nhiên, nước mặt tại hệ thống các sông, hồ, kênh mương, nhất là khu vực dân cư của thành phố Tam Điệp đang có nhiều nguy cơ bị ô nhiễm bởi hàm lượng hợp chất hữu cơ, do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải chăn nuôi, nước thải từ làng nghề và nước thải khác thải ra.

*1.3.2. Môi trường không khí*

Thành phố Tam Điệp có số lượng cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng lớn, do đó tại các khu vực khai thác và các tuyến đường giao thông đến các khu vực khai thác trên địa bàn chịu ảnh hưởng nhiều bởi bụi ô nhiễm do quá trình khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng. Ngoài ra hoạt động của khu công nghiệp, chăn nuôi, giao thông cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí. Do đó môi trường không khí ở một số thời điểm, tại một số khu vực trên địa bàn đã bị ô nhiễm và có khả năng bị ô nhiễm nặng nếu không có giải pháp hữu hiệu để kìm chế.

*1.3.3. Môi trường đất*

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn thành phố Tam Điệp chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều, vỏ thuốc bảo vệ thực vật chưa được thu gom triệt để; việc thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt chưa được bảo đảm nên đây sẽ là nguồn ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Do một số nơi có địa hình dốc, mức độ rửa trôi, xói mòn đất là khá lớn, để hạn chế việc xói mòn, rửa trôi gây thoái hoá đất, cần có biện pháp canh tác phù hợp, chuyển dần diện tích cây hàng năm sang trồng cây lâu năm, đẩy nhanh tiến độ trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng nâng độ che phủ thực vật.

*1.3.4. Chất thải rắn sinh hoạt*

Chất thải rắn sinh hoạt tại các phường của thành phố Tam Điệp được thu gom và tất cả được chuyển về nhà máy xử lý rác thải tại thành phố Tam Điệp để xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn cơ bản được thu gom theo mô hình tổ thu gom rác tự quản. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn kinh phí để duy trì hoạt động nên còn một số mô hình hoạt động chưa hiệu quả. Hiện các bãi rác thải của các xã chưa đạt tiêu chuẩn do không có thiết kế, không có hệ thống thu gom nước rỉ rác. Bãi rác thung Quèn Khó Thôn 1, xã Đông Sơn là bãi rác cũ tồn tại nhiều năm, mới chính thức bị đóng cửa, đã và đang gây ô nhiễm môi trường không khí khu vực xung quanh, làm gia tăng nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước ngầm cần phải được xử lý.

1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

*1.4.1. Về kinh tế*

*1.4.1.1. Sản xuất công nghiệp, thương mại - dịch vụ*

Doanh thu công nghiệp năm 2022 ước đạt 10.754,3 tỷ đồng (giá thực tế) tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2021. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng từ 5,9% - 10,4% so với cùng kỳ năm 2021 như: Xi măng 2.302 nghìn tấn tăng 9,6%; thép các loại 289 nghìn tấn tăng 5,9%; giầy các loại 29.169 nghìn đôi tăng 10,4%; quần áo 2.327 nghìn chiếc tăng 7,4%; gạch đỏ 67.647 nghìn viên tăng 7,9%, đá khai thác 207.000 m3 tăng 7,8%.

Doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 468,027 tỷ đồng tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2021. Khối lượng hàng hoá luân chuyển ước đạt 105.227 nghìn tấn/km và khối lượng hành khách luân chuyển 45.252 nghìn người/km.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá ước đạt 4.206,7 triệu đồng tăng 20% so với cùng kỳ năm 2021. Tổng giá trị hàng xuất khẩu ước đạt 414,014 triệu USD, tăng 14,2%; tổng giá trị hàng nhập khẩu ước đạt 166,505 triệu USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2021.

*1.4.1.2. Tài chính, thương mại và dịch vụ; đầu tư xây dựng cơ bản*

Thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện năm 2022 là 461.903 triệu đồng, đạt 209% so dự toán HĐND tỉnh giao, đạt 121% dự toán thành phố phấn đấu, trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất là 228.563 triệu đồng, đạt 128% dự toán giao; thu tiền sử dụng đất là 231.296 triệu đồng đạt 116% dự toán thành phố giao; thu xổ số kiến thiết là 1.947 triệu đồng, đạt 85% dự toán giao; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế NSĐP hưởng 100% là 97 triệu đồng.

Chi ngân sách cấp thành phố là 1.068.676 triệu đồng, đạt 169% dự toán giao.

Tổng số dự án trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 đã phê duyệt chủ trương đầu tư là 46 dự án với tổng mức đầu tư là 861,952 tỷ đồng. Nhìn chung, các nhà thầu đã có nhiều cố gắng trong việc đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trên địa bàn thành phố; việc hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng các công trình góp phần đảm bảo tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; từng bước đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, tạo điểm nhấn cảnh quan đô thị hướng tới kỷ niệm 40 năm thành lập thị xã (nay là thành phố) Tam Điệp; đồng thời, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp có tính chất đầu tư như sau:

**-** Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Trung ương là 237.413 triệu đồng, đạt 100% so với tổng kế hoạch vốn năm 2022.

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn bổ sung mục tiêu ngân sách tỉnh là 38.600 triệu đồng, đạt 100% so với tổng kế hoạch vốn năm 2022.

**-** Chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp có tính chất đầu tư nguồn ngân sách cấp thành phố 478.927 triệu đồng, đạt 100% so với tổng kế hoạch năm 2022.

*1.4.1.3. Sản xuất nông nghiệp*

Năm 2022, thành phố đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương chủ động thực hiện các giải pháp nhằm hạn chế thấp nhất ảnh hưởng bất lợi của thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19 và dịch tả lợn Châu Phi; tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, thực hiện mô hình sản xuất có hiệu quả cao, nâng cao giá trị sản xuất/1ha đất canh tác (giá trị sản xuất/1 ha đất canh tác ước đạt 176,8 triệu đồng, tăng 34,3 triệu đồng so với năm 2021).

- Tổng diện tích gieo cấy lúa vụ Đông Xuân là 762,6 ha/711,7 ha, đạt 107% kế hoạch, năng suất đạt 63,9 tạ/ha, sản lượng đạt 4.873 tấn. Tổng diện tích gieo cấy lúa vụ Mùa 179,25 ha/179,25 ha, đạt 100% kế hoạch; năng suất ước đạt 27,3 tạ/ha; sản lượng ước đạt 488 tấn. Tổng diện tích cây màu 2 vụ (vụ Xuân, vụ Mùa) đạt 1.637,7 ha, diện tích trồng màu vụ Đông ước đạt 360 ha. Tổng diện tích cây lâu năm ước đạt 3.879,4 ha. Tích cực hưởng ứng chương trình trồng 1 tỷ cây xanh; đến nay, toàn thành phố đã trồng được 278 nghìn cây các loại, đạt 100% kế hoạch.

- Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; ban hành hướng dẫn tạm thời việc triển khai thực hiện Đề án. Đến nay, thành phố thực hiện chuyển đổi 36 ha/36 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang hình thức sản xuất đa canh, đạt 100% kế hoạch (Xã Yên Sơn 28,65 ha; phường Yên Bình 6,35 ha; phường Tân Bình 01 ha).

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển sản xuất đa canh trên diện tích 100,8 ha đã chuyển đổi trước năm 2021. Diện tích nuôi thuỷ sản ước đạt 660 ha, trong đó diện tích nuôi cá vụ 496,4 ha.

- Ban hành Phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2022 trên địa bàn thành phố. Thường xuyên kiểm tra các công trình trong mùa mưa bão, nhất là kiểm tra các công trình thủy lợi, các điểm trọng yếu tại các phường, xã; qua đó, kịp thời chỉ đạo các phòng, đơn vị, UBND các phường, xã có liên quan xử lý, khơi thông dòng chảy tại các điểm ngập úng cục bộ do mưa lớn gây ra; tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn.Tập trung thực hiện quy trình thủ tục đầu tư dự án Xử lý cấp bách gia cố chống sạt lở trên đỉnh đồi Dài, thành phố Tam Điệp.

- Tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tại các phường, xã, nhất là dịch tả lợn Châu Phi; tăng cường công tác vệ sinh tiêu độc môi trường, chuồng trại. Từ cuối tháng 7 đến nay, trên địa bàn thành phố không còn ổ dịch tả lợn Châu Phi.

- Chỉ đạo UBND các phường, xã triển khai tổ chức quản lý chặt chẽ công tác tái đàn; đẩy mạnh chuyển đổi hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung quy mô vừa và lớn. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 54 trang trại đạt tiêu chí trang trại theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các phường, xã tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm vụ Xuân Hè.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

*1.4.2. Dân số, lao động và việc làm*

*\* Dân số*

Theo số liệu của Cục Thống kê Ninh Bình, dân số trung bình toàn thành phố là 63.827 người, trong đó dân số thành thị chiếm 70%, dân số nông thôn chiếm 30%.

Mật độ dân số là 608 người/km2 (thấp hơn so với mức bình quân chung toàn tỉnh 717 người/ km2), trong đó: Khu vực nội thành 1.255 người/ km2; Khu vực ngoại thành 267 người/ km2. Phường Bắc Sơn mật độ dân số cao nhất 3.503 người/km2, tiếp đến là phường Trung Sơn 2.462 người/km2; trong khi đó xã Quang Sơn có mật độ dân số thấp nhất 146 người/km2.

**Hình 2: Mật độ dân số phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

Tỷ lệ phát triển dân số bình quân (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) hàng năm giai đoạn 2015 - 2020 là 2,93%. Dân số trung bình giai đoạn 2015 - 2020, tăng hàng năm bình quân khoảng 850 - 900 người. Quá trình đô thị hóa trên địa bàn thành phố diễn ra tương đối chậm; sự thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn chưa có sự đột biến.

*\* Lao động và việc làm*

Năm 2022, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên có khoảng trên 36.000 lao động. Lao động đang làm việc là khoảng 35.700 người chiếm 56,0% dân số, trong đó lao động nam chiếm 49,3%, lao động nữ chiếm 50,7%. Lao động phổ thông hiện đang khá phổ biến. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao còn ít, năng suất lao động chưa cao.

Trong những năm vừa qua, công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo và thực hiện các chính sách an sinh xã hội được tập trung chỉ đạo, đạt kết quả thiết thực. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về giải quyết việc làm; bình quân giai đoạn 2015 - 2020 tạo việc làm cho hơn 2.200 lượt người/năm. Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được triển khai thực hiện tích cực.

*1.4.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn*

\* Thực trạng phát triển đô thị

Thành phố Tam Điệp có khu vực nội thị gồm 06 phường: Bắc Sơn, Nam Sơn, Trung Sơn, Tây Sơn, Tân Bình, Yên Bình, với tổng diện tích đất khu vực nội thị 35,6 km2 (chiếm 33,9% diện tích tự nhiên toàn thành phố), dân số đô thị 44.678 người (chiếm 70% dân số toàn thành phố).

Công tác phát triển và quản lý đô thị thành phố Tam Điệp tập trung vào việc lập mới và hoàn thiện Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí còn lại của đô thị loại III và định hướng đô thị loại II. Đến nay, thành phố đã tiến hành điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung Thành phố đến năm 2030; ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thành phố; xây dựng hệ thống mốc giới về quy hoạch xây dựng, chỉ giới giao thông tại thực địa làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đô thị. Hạ tầng kỹ thuật đô thị được quan tâm đầu tư, các tuyến đường khu dân cư được cải tạo, nâng cấp. Giai đoạn 2015 - 2020, thành phố đã đầu tư 145 công trình gồm các công trình giao thông, điện chiếu sáng, điện trang trí,… với tổng kinh phí trên 147,4 tỷ đồng, góp phần tạo nên diện mạo đô thị từng bước hiện đại và khang trang.

*\* Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn*

Các khu dân cư nông thôn của thành phố Tam Điệp được hình thành với các tụ điểm dân cư truyền thống theo thôn, xóm, phân bố trên địa bàn 3 xã: Quang Sơn, Yên Sơn, Đông Sơn, với tổng diện tích đất khu vực nội thị 69,4 km2 (chiếm 66,1% diện tích tự nhiên toàn thành phố). Trong những năm vừa qua, cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu dân cư nông thôn được quan tâm đầu tư thông qua việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của người dân; diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới rõ nét; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Đến nay, thành phố Tam Điệp hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó xã Quang Sơn đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

Chỉ đạo xã Yên Sơn, Đông Sơn triển khai thực hiện Đề án xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, phấn đấu đạt chuẩn xã NTM nâng cao trong năm 2023; chỉ đạo, hướng dẫn 05 thôn đăng ký đạt chuẩn Khu dân cư NTM kiểu mẫu hoàn thiện các tiêu chí trong năm 2022.

Giai đoạn tiếp theo, cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là hệ thống cấp thoát nước, vấn đề xử lý chất thải bảo vệ môi trường, góp phần thay đổi toàn bộ diện mạo khu dân cư theo yêu cầu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đặt ra trên địa bàn thành phố.

1.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

*1.5.1. Hệ thống đường giao thông*

Thành phố Tam Điệp nằm ở cửa ngõ phía Tây Nam của thành phố Ninh Bình, là đầu mối giao thông quan trọng của vùng Tây Nam tỉnh Ninh Bình. Thành phố có 2 loại hình giao thông chính là đường bộ và đường sắt.

Đường bộ: mạng lưới giao thông đường bộ gồm hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị. Các tuyến quốc lộ chạy qua địa phận Tam Điệp bao gồm: Quốc lộ 1A đi qua thành phố Tam Điệp với tổng chiều dài 12 km; Quốc lộ 12B kết nối thành phố Tam Điệp với huyện Nho Quan và tỉnh Hoà Bình và rừng quốc gia Cúc Phương, đoạn qua thành phố Tam Điệp dài 7 km. Đường tỉnh lộ 480D nối từ đoạn cuối đường Quyết thắng với xã Yên Thành, huyện Yên Mô, mặt đường được thảm nhựa với tổng chiều dài là 3,3 km.

Đường sắt: tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy từ phía Tây Bắc sang Đông Nam, dọc theo Quốc lộ 1A với tổng chiều dài khoảng 12 km. Ga đường sắt: gồm có 2 ga để vận chuyển hành khách và hàng hoá là ga Gềnh và ga Đồng Giao. Các ga hiện nay vận chuyển chủ yếu là hàng hoá vật liệu xây dựng, phân bón...

Bến xe: trên địa bàn thành phố có bến xe khách Tam Điệp, là bến xe chính của thành phố, có diện tích 1,38 ha.

Hạ tầng giao thông được quan tâm chú trọng, các tuyến đường khu dân cư được cải tạo, nâng cấp. Cụ thể, giai đoạn 2015 - 2020 thành phố đã xây dựng, nâng cấp 55 tuyến đường chính với tổng chiều dài gần 41 km; bê tông hóa, rải nhựa 40 km đường giao thông nông thôn, nội thành; xây dựng 9 tuyến phố văn minh Trần Phú, Thanh Niên, Trương Hán Siêu, Đồng Giao, Kim Đồng, Lê Trọng Tấn, Lê Hồng Phong, Quyết Thắng, Núi Vàng. Mặc dù đã được đầu tư nâng cấp phát triển, nhưng hệ thống giao thông vận tải nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống các đường nội thị cần được cải tạo và mở rộng, nhất là các dự án giao thông lớn, giảm ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố…

*1.5.2. Hệ thống thuỷ lợi*

Hệ thống các công trình của thành phố Tam Điệp gồm:

Hệ thống đê bao: hệ thống các tuyến đê sông để ngăn úng lũ, toàn thành phố có 04 tuyến đê với tổng chiều dài 12,10 km diện tích chiếm đất là 13,00 ha;

Công trình đầu mối: toàn thành phố có 05 trạm bơm với 08 máy bơm, do phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý công xuất từ 340 m3/giờ đến 2.500 m3/giờ, hồ chứa nước bao gồm 10 hồ, ngoài ra còn 13 cống dưới đê. Tổng năng lực tưới tiêu của các hồ đập, trạm bơm và cống âu là 620 ha; Hệ thống kênh mương: bao gồm trên 300 tuyến kênh mương cấp I, II, III, với tổng chiều dài gần 3 km. Các kênh mương chính tại các xã đã được đầu tư bê tông hoá.

*1.5.3. Giáo dục và đào tạo*

Năm học 2021 - 2022, thành phố có 10 trường mầm non với 199 phòng học, tăng 32 phòng học so với năm học 2015 - 2016; 18 trường phổ thông (tiểu học 9 trường; trung học cơ sở 7 trường; trung học phổ thông 2 trường) với 352 lớp học.

Trên địa bàn thành phố hiện có các trường cao đẳng và dạy nghề gồm: Trường Cao đẳng nghề Cơ điện xây dựng Tam Điệp; Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình; Trung tâm dạy nghề thành phố Tam Điệp; Trường lái xe H13 quân đội; Trường Trung cấp nghề lái xe số 14 - Bộ Quốc phòng.

Chỉ đạo các nhà trường đẩy mạnh phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt”, chủ động triển khai các hoạt động giáo dục an toàn, linh hoạt đảm bảo tiến độ chương trình năm học; khuyến khích, bồi dưỡng học sinh tham gia các Sân chơi trí tuệ. Hoàn thành tốt chương trình năm học 2021 - 2022, trong đó: Tổ chức xét, công nhận tốt nghiệp cho 1.018/1.018 học sinh lớp 9, đạt 100%; kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2021 - 2022 điểm sàn của thành phố cao nhất tỉnh. Tổ chức Hội nghị biểu dương giáo viên, học sinh, sinh viên đạt thành tích cao và trao Quỹ Khuyến học, Khuyến tài Ngô Thì Nhậm năm học 2021-2022, đã biểu dương, trao thưởng cho 180 giáo viên, học sinh,sinh viên (trong đó, 41 giáo viên, 139 học sinh, sinh viên) đạt thành tích cao với số tiền thưởng là 157.800.000 đồng.

Bám sát sự chỉ đạo của tỉnh, Sở Giáo dục và đào tạo, Thành ủy chỉ đạo các trường chuẩn bị tốt các điều kiện năm học mới 2022-2023; tổ chức Lễ khai giảng năm học mới, ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2022 - 2023 đảm bảo trang trọng, quy mô phù hợp, an toàn, theo quy định; triển khai chương trình năm học 2022 - 2023 theo đúng kế hoạch và hướng dẫn. Tổ chức các Đoàn lãnh đạo thành phố đi thăm và chúc mừng các cơ sở giáo dục nhân kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2022).

Tích cực xây dựng Đề án hỗ trợ công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu và khuyến khích tài năng giai đoạn 2022-2026 để có những chế độ động viên, khuyến khích khen thưởng đối với giáo viên và học sinh đạt giải trong các kỳ thi, hội thi, từ đó tạo động lực nâng cao chất lượng bồi dưỡng học sinh giỏi trên địa bàn thành phố.

*1.5.4. Y tế*

Theo số liệu thống kê tỉnh Ninh Bình, mạng lưới cơ sở y tế của thành phố Tam Điệp đến thời điểm 31/12/2021 gồm 54 cơ sở, trong đó có 02 bệnh viện, 01 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 03 phòng khám khu vực và 13 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số gường bệnh là 494 giường bệnh. Số nhân lực ngành y của thành phố là 457 người, trong đó có 117 bác sỹ (trên 01 vạn dân có 18,6 bác sỹ, bình quân chung toàn tỉnh 12,4 bác sỹ); số nhân lực ngành dược là 76 người, trong đó có 36 dược sỹ.

Công tác y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực cũng như những kỹ thuật, công nghệ mới vào chuẩn đoán và điều trị. Trong những năm vừa qua, ngành y tế có những bước tiến bộ đáng kể, góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Công tác chăm sóc sức khoẻ cho bà mẹ và trẻ em được duy trì thường xuyên; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm bình quân 0,32%/năm, xuống còn 6,7%.

Duy trì tốt công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch bệnh khi giao mùa.

Tập trung công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình dịch bệnh, tổ chức tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trong tình hình mới. Tiếp tục tiêm vắc xin phòng Covid-19 mũi bổ sung và mũi nhắc lại lần 1, lần 2 (mũi 3, mũi 4) cho đối tượng từ 12 tuổi trở lên và triển khai tiêm cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi. Chỉ đạo ngành Y tế thành phố đẩy nhanh tiến độ “làm sạch” dữ liệu và cấp hộ chiếu vắc xin trên địa bàn theo quy định; lập hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân trên địa bàn thành phố, triển khai tư vấn hoạt động khám chữa bệnh từ xa cho người dân tại Trung tâm Y tế thành phố và Trạm Y tế các phường, xã.

Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành của thành phố và tiến hành kiểm tra 23 cơ sở hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn thành phố; qua kiểm tra, yêu cầu các cơ sở ký cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về chuyên môn như: Bán thuốc theo đơn, kinh doanh các thiết bị, vật tư y tế phòng, chống dịch Covid-19 *(khẩu trang, kít xét nghiệm, máy đo nồng độ oxi trong máu…)* đảm bảo chất lượng, niêm yết giá đầy đủ. Phối hợp với Đội Quản lý thị trường số 2 kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hành nghề y, dược tư nhân tại 01 cơ sở và xử phạt vi phạm hành chính 2.000.000 đồng do lỗi niêm yết không đầy đủ giá thuốc. Phối hợp với Đoàn thanh tra hành nghề Y dược tư nhân Sở Y tế tổ chức thanh, kiểm tra tại 9 cơ sở hành nghề dược trên địa bàn *(05 Nhà thuốc, 1 Quầy thuốc và 03 cơ sở hành nghề Y dược tư nhân)*. Đoàn không xử lý vi phạm hành chính, nhắc nhở 9/9 cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về chuyên môn; thẩm định cấp giấy phép hoạt động cho 13 cơ sở hành nghề Y dược và kiểm tra lấy mẫu thuốc theo quy định.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định, kiến thức về an toàn thực phẩm, cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm đến người tiêu dùng, người sản xuất, kinh doanh; kiểm tra việc đảm bảo an toàn thực phẩm, tích cực phối hợp thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra liên ngành để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm về an toàn thực phẩm nhất là dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022; kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2022 - 2023, Tết Trung thu năm 2022, tại các bếp ăn tập thể trên địa bàn. Thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho 77 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn.

Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện thành phố thực hiện tốt công tác vận động, hiến máu tình nguyện. Trong năm 2022, đã tổ chức 04 đợt, vận động trên 800 tình nguyện viên đăng ký tham gia, hiến 657 đơn vị máu, đạt 101% kế hoạch được giao năm 2022.

*1.5.5. Văn hoá, thể thao*

Các hoạt động văn hóa, thể thao, phát thanh và truyền hình của thành phố được tổ chức với nhiều hình thức, nội dung phong phú gắn với tuyên truyền cổ động trực quan chào mừng các ngày kỷ niệm, các sự kiện chính trị, văn hóa - xã hội của đất nước, của tỉnh và của thành phố. Kịp thời đưa tin về các hoạt động của thành phố trên Trang thông tin điện tử. Phối hợp với Thư viện tỉnh Ninh Bình, UBND xã Yên Sơn tổ chức Chương trình tuyên truyền văn hoá đọc và luân chuyển sách năm 2022 tại thôn Khánh Ninh (thôn có tỷ lệ người dân tộc Mường sinh sống nhiều nhất trên địa bàn thành phố), xã Yên Sơn. Chương trình đã thu hút hơn 150 đại biểu tham dự.

Chuẩn bị các nội dung tham gia các sự kiện chào mừng kỷ niệm 200 danh xưng Ninh Bình (1822 - 2022) và 30 năm tái lập tỉnh Ninh Bình (01/4/1992 -01/4/2022) phù hợp với điều kiện địa phương.

Công tác xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh cơ sở trên địa bàn thành phố được đẩy mạnh; tập trung thực hiện có hiệu quả các nội dung phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tập trung chỉ đạo các đơn vị tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 28/9/2021 của HĐND thành phố về tiếp tục thực hiện Đề án “Hỗ trợ xây mới, nâng cấp và mở rộng Nhà văn hóa thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Tam Điệp giai đoạn 2016 - 2020” trong giai đoạn 2021 - 2025.

Phối hợp với Bảo tàng Ninh Bình, Viện khảo cổ học tổ chức khai quật khu vực bề mặt mái đá Thung Lau, tổ 16 phường Nam Sơn; phối hợp với phòng Di sản Sở Văn hoá và Thể thao khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh Đình Lang Ca, xã Yên Sơn. Hướng dẫn xã Quang Sơn xây dựng hồ sơ, phục dựng lễ hội đền Mẫu Thượng, xã Quang Sơn.

Phong trào luyện tập thể dục, thể thao quần chúng được duy trì. Tổ chức thành công Lễ khai mạc Đại hội Thể dục Thể thao thành phố Tam Điệp lần thứ VII. C**ác đội tuyển, các thí sinh của thành phố tham gia thi đấu** các giải thể thao, Người đẹp Hoa Lư lần thứ III năm 2022 đạt thành tích cao.

Chỉ đạo các phòng, đơn vị có liên quan tích cực triển khai các nội dung Kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 40 năm thành lập thị xã (nay là thành phố) Tam Điệp (17/12/1982 - 17/12/2022). Tổ chức Hội diễn Nghệ thuật quần chúng thành phố Tam Điệp năm 2022 với 12 Đoàn tuyển tham gia; chuẩn bị tốt các nội dung, điều kiện tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập thị xã (nay là thành phố) Tam Điệp; Chương trình văn nghệ và bắn pháo hoa chào mừng.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn thành phố trong việc chấp hành các quy định về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 sau khi được hoạt động trở lại và công tác phòng cháy, chữa cháy đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke.

*1.5.6. Vận tải và bưu chính, viễn thông*

Vận tải hành khách: số lượt hành khách vận chuyển 1.002 nghìn lượt khách, chiếm 5,98% số lượt hành khách vận chuyển trên toàn tỉnh. Số lượng hành khách luân chuyển 107.281 nghìn người.km, chiếm 11,61% số lượt hành khách luân chuyển trên toàn tỉnh.

Vận tải hàng hóa: khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 2.880 nghìn tấn, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 865.248 nghìn tấn.km, chiếm 10,16% khối lượng hàng hóa luân chuyển trên toàn tỉnh.

Trên địa bàn thành phố có Trung tâm viễn thông Tam Điệp. Đến nay bưu điện này đã phục vụ tốt cho nhu cầu thông tin liên lạc của nhiều tầng lớp nhân dân. Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông phát triển nhanh và mạnh, việc sử dụng công nghệ thông tin, internet được áp dụng hầu hết trong tất cả các cơ quan của thành phố và cơ bản phổ biến ở các trường học, công ty và trong sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

*1.5.7. Quốc phòng, anh ninh*

- Lực lượng quân sự thành phố: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực chỉ huy, trực ban, trực chiến và các chế độ xây dựng chính quy, chấp hành kỷ luật của cơ quan, sẵn sàng lực lượng, phương tiện phòng, chống cháy nổ, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Tổ chức Lễ đón nhận và tư vấn, giới thiệu việc làm cho quân nhân xuất ngũ trở về địa phương năm 2022; Lễ giao, nhận quân năm 2022 trang trọng, an toàn, đảm bảo chỉ tiêu giao, triển khai rà soát, quản lý nguồn sẵn sàng nhập ngũ năm 2023. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng, giáo dục quốc phòng an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch. Tổ chức thành công Hội thao trung đội dân quân cơ động thành phố năm 2022. Tích cực luyện tập tham gia Hội thao thể thao quốc phòng do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức, kết quả xếp thứ 3 toàn đoàn. Chuẩn bị các điều kiện phục vụ diễn tập thực địa chỉ huy 01 bên 02 cấp tỉnh Ninh Bình tại thành phố. Tổ chức diễn tập đối với các phường: Trung Sơn, Nam Sơn, Tây Sơn và xã Quang Sơn trong khu vực phòng thủ năm 2022 bảo đảm an toàn về người và vũ khí, trang bị kỹ thuật. Tích cực triển khai các bước trong công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2023.

- Lực lượng Công an thành phố: Chủ động nắm chắc tình hình, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra các tình huống bị động, đột xuất, bất ngờ liên quan đến an ninh chính trị. Tăng cường các biện pháp quản lý hành chính về trật tự xã hội; siết chặt công tác quản lý cư trú, ngành nghề kinh doanh có điều kiện về ANTT. Xảy ra 32 vụ phạm pháp hình sự; bắt giữ, khởi tố 42 vụ tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy; xảy ra 25 vụ vi phạm hành chính về trật tự xã hội; phát hiện, xử lý hình sự 08 vụ vi phạm phát luật về kinh tế (03 vụ tàng trữ pháo, 05 vụ cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự); 81 vụ vi phạm hành chính về kinh tế, 65 vụ vi phạm về môi trường; xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 12 người, bị thương 18 người. Tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, đảm bảo trật tự ATGT, trật tự công cộng, trong đó tập trung vào xử lý các lỗi vi phạm về nồng độ cồn, tải trọng phương tiện, các quy định về phòng chống dịch Covid-19. Triển khai có hiệu quả Đề án số 06 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác nhận điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Thực hiện công tác đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trên địa bàn từ ngày 21/5/2022 tại trụ sở Công an thành phố và Công an 07 phường, xã đủ điều kiện theo quy định. Tích cực triển khai tổng rà soát, kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy trên địa bàn thành phố.

1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

*1.6.1. Thuận lợi*

- Nằm trên trục giao thông theo hướng Bắc - Nam, có các tuyến đường sắt, đường bộ quan trọng chạy qua. Vị trí địa lý cho phép Tam Điệp có điều kiện tăng cường giao lưu kinh tế - xã hội, văn hóa với không chỉ các địa phương trong tỉnh mà còn với các tỉnh và thành phố trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng miền núi Tây Bắc; vùng Bắc Trung Bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

UBND thành phố tiếp tục bám sát sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, của Thành ủy, nêu cao tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, phát huy dân chủ, chủ động, tích cực tập trung lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, quyết liệt, linh hoạt, có trọng tâm, trọng điểm; cùng với sự nỗ lực, quyết tâm phấn đấu của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, quân và dân thành phố đã tích cực triển khai thực hiện mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội và đạt được những kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực

- Có nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú, nguồn tài nguyên nước ngầm rồi dào tạo nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp và dịch vụ.

- Tài nguyên đất của Tam Điệp là đất phù sa không được bồi hàng năm, có địa bán sơn địa, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển vùng cây ăn quả, cây công nghiệp; phát triển trang trại.

- Nguồn lao động của thành phố trẻ, dồi dào, trình độ dân trí tương đối khá, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.

- Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; công tác xoá đói, giảm nghèo được quan tâm. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư xây dựng với tốc độ khá nhanh. Các khu công nghiệp tập trung, các đô thị mới đã được xây dựng và phát triển, tạo ra bộ mặt mới của toàn thành phố.

*1.6.2. Những khó khăn, hạn chế*

- Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn gặp nhiều khó khăn.

- Công tác GPMB, hoàn thiện các thủ tục đầu tư để triển khai thi công một số dự án còn chậm.

- Công tác tuyên truyền thực hiện các quy định của pháp luật của một số địa phương còn hạn chế, công tác quản lý trật tự đô thị còn nhiều thiếu sót nên vẫn xảy ra tình trạng người dân chưa chấp hành nghiêm các quy định của nhà nước về chính sách bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố.

- Công tác Giáo dục và Đào tạo mũi nhọn năm học 2021 - 2022 đạt kết quả thấp, xếp thứ 7/8 địa phương.

- Công tác tham mưu của một số phòng, đơn vị chưa chủ động, còn chậm, muộn.

- Một số cơ quan, đơn vị chưa tích cực, chủ động xây dựng và triển khai các giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác cải cách hành chính. Công tác chuyển đổi số hiệu quả chưa cao.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm trước

Ngày 7/3/2022, UBND tỉnh có Quyết định số 200/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Tam Điệp; Theo đó có 86 công trình dự án được duyệt với tổng diện tích là 1.467,86 ha với 46 công trình dự án cần thực hiện thu hồi đất. UBND thành phố Tam Điệp đã tổ chức triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kết quả cụ thể như sau:

**Bảng 1: Danh mục công trình dự án đã thực hiện năm 2022**

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Địa điểm (xã, phường)** | **Mã đất** | **Tổng diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Xây dựng nhà thờ giáo họ Khang Ninh | Xã Yên Sơn | TON | 0,31 |
| 2 | Đường vào thôn Khê Hạ nối Quốc lộ 21B đoạn qua xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp (Tuyến 3) | Xã Đông Sơn | DGT | 0,70 |
| 3 | Xây dựng các tuyến đường tổ 10, 11 phường Tân Bình - không phải thu hồi đất | P. Tân Bình | DGT | 0,70 |
| 4 | Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân golf 54 lỗ hồ Yên Thắng của Công ty cổ phần PV-Inconess (giai đoạn 2 và giai đoạn 3) | Xã Đông Sơn | DTT | 0,36 |
| 5 | Kdc phía đông đường Lý Thái Tổ | P. Tây Sơn và Xã Quang Sơn | ODT và ONT | 7,35 |
| 6 | Bổ sung Dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam | xã Quang Sơn | DGT | 4,60 |
| 7 | Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Đông - Tây tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I) đoạn qua thành phố Tam Điệp | xã Quang Sơn | DGT | 32,58 |
| 8 | Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở | Bắc Sơn | ODT | 0,10 |
| 9 | Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở | Trung Sơn | ODT | 0,03 |
| 10 | Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở | Nam Sơn | ODT | 0,02 |
| 11 | Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở | Tây Sơn | ODT | 0,03 |
| 12 | Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở | Tân Bình | ODT | 0,04 |
| 13 | Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở | Yên Bình | ODT | 0,04 |
| 14 | Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở | Đông Sơn | ONT | 0,02 |
| 15 | Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở | Quang Sơn | ONT | 0,02 |
| 16 | Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở | Yên Sơn | ONT | 0,03 |
| 17 | Dự án xây dựng Trường Tiểu học-Trung học cơ sở Tây Sơn (đợt 1) | Phường Tây Sơn | DGD | 0,68 |
| DGT | 0,06 |
| 18 | Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Đội công an phòng cháy chữa cháy khu vực I (giai đoạn 1) | P. Tân Bình | CAN | 0,36 |
| 19 | Biến động chuyển từ đất sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân Việt Thắng sang Công ty TNHH mầm non Việt Thắng | P. Bắc Sơn | DGD | 2,05 |

+ 18/86 công trình, dự án đã thực hiện đạt 20,93% so với chỉ tiêu được phê duyệt (7/46 công trình thu hồi đất, hoặc giao đất đạt 15,22%), với tổng diện tích là 46,61 ha so với tổng diện tích được duyệt là (1.467,86 ha) đạt 3,18%. Trong đó có 13 công trình đã thực hiện một phần còn lại chuyển tiếp sang 2023 thực hiện gồm: 8 chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại các xã phường và 5 công trình dự án khác như: Dự án xây dựng Trường Tiểu học-Trung học cơ sở Tây Sơn (đợt 1), Bổ sung Dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam, Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân golf 54 lỗ hồ Yên Thắng của Công ty cổ phần PV-Inconess (giai đoạn 2 và giai đoạn 3), Đường vào thôn Khê Hạ nối Quốc lộ 21B đoạn qua xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp (Tuyến 3), Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Đông - Tây tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I) đoạn qua thành phố Tam Điệp.

+ 07/86 công trình, dự án bị hủy bỏ do không phù hợp (chưa có chủ trương đầu tư).

+ 74/86 công trình, dự án chưa thực hiện, còn tồn tại, chưa hoàn thành các thủ tục để đảm bảo điều kiện giao đất, cắm mốc giới giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án, việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất đối với các công trình chưa thực hiện và một số công trình dự án đang thực hiện chưa xong trong năm 2022 đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ 1 công trình không thuộc kế hoạch năm 2022 gồm: đất sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân Việt Thắng sang Công ty TNHH mầm non Việt Thắng do đăng ký biến động sử dụng đất của tỉnh trên địa bàn thành phố Tam Điệp.

**Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích Kế hoạch hoạch được duyệt đến năm 2022** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So sánh** | |
| **Tăng (+ ) giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100 |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***5.808,28*** | ***6.973,89*** | ***1.165,61*** | ***120,07*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 763,53 | 899,30 | 135,77 | 117,78 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *549,34* | *624,26* | *74,92* | 113,64 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 244,01 | 364,78 | 120,77 | 149,49 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.258,32 | 3.039,05 | 780,73 | 134,57 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.825,22 | 1.895,62 | 70,40 | 103,86 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 458,30 | 509,73 | 51,43 | 111,22 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *12,14* | *12,14* | *0,00* | *100,02* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 189,01 | 201,79 | 12,79 | 106,76 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 69,89 | 63,62 | -6,28 | 91,02 |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | ***4.525,83*** | ***3.294,67*** | ***-1.231,16*** | ***72,80*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 361,57 | 361,72 | 0,15 | 100,04 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 11,01 | 9,11 | -1,90 | 82,71 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 430,76 | 66,38 | -364,38 | 15,41 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 45,00 |  | -45,00 |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 349,27 | 7,96 | -341,31 | 2,28 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 312,12 | 303,10 | -9,03 | 97,11 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 99,13 | 5,91 | -93,22 | 5,96 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 493,44 | 419,13 | -74,31 | 84,94 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.459,07 | 1.221,65 | -237,42 | 83,73 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT | 989,73 | 809,52 | -180,21 | 81,79 |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | DTL | 146,74 | 160,48 | 13,74 | 109,37 |
| 2.9.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 24,64 | 9,54 | -15,11 | 38,69 |
| 2.9.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 17,09 | 16,93 | -0,16 | 99,08 |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 63,13 | 60,75 | -2,38 | 96,22 |
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 139,55 | 93,98 | -45,57 | 67,35 |
| 2.9.7 | Đất công trình năng lượng | DNL | 3,25 | 2,19 | -1,06 | 67,42 |
| 2.9.8 | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 0,67 | 0,67 | 0,00 | 100,26 |
| 2.9.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |
| 2.9.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  |  |  |  |
| 2.9.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 19,32 | 12,29 | -7,04 | 63,58 |
| 2.9.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 4,37 | 3,26 | -1,11 | 74,49 |
| 2.9.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 48,81 | 50,50 | 1,70 | 103,48 |
| 2.9.14 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |  |
| 2.9.15 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |  |  |  |
| 2.9.16 | Đất chợ | DCH | 1,76 | 1,54 | -0,22 | 87,55 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 31,22 | 11,16 | -20,06 | 35,74 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 207,34 | 175,76 | -31,58 | 84,77 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 360,88 | 324,81 | -36,07 | 90,01 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,34 | 9,79 | 0,45 | 104,81 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,67 | 2,67 | 0,00 | 100,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 2,53 | 2,51 | -0,02 | 99,39 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 149,95 | 162,76 | 12,81 | 108,54 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 200,37 | 209,96 | 9,59 | 104,79 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  | 0,29 | 0,29 |  |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | **159,02** | **224,67** | **65,65** | **141,28** |

*2.1.1. Đất nông nghiệp*

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt, đến năm 2022 trên địa bàn thành phố Tam Điệp là 5.808,28 ha đất nông nghiệp, kết quả thực hiện là 6.973,89 ha đạt 120,07% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 1.165,61 ha so với với kế hoạch được duyệt nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện hoặc mới bắt đầu thực hiện nên chưa hoàn thiện được hồ sơ thu hồi đất, giao đất. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố Tam Điệp là 763,53 ha đất trồng lúa, kết quả thực hiện là 899,30 ha chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, còn 135,77 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo kế hoạch. Diện tích đất trồng lúa thực hiện chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra là do một số dự án, dự kiến thực hiện thu hồi đất trồng lúa để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, cụm công nghiệp, đường giao thông, chuyển mục đích sang đất ở…chưa thực hiện. Trong đó:

*Đất chuyên trồng lúa nước:* theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 549,34 ha, kết quả thực hiện được 624,26 còn 74,92 ha chưa chuyển mục đích so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 244,01 ha, kết quả thực hiện là 364,78 ha còn 120,77 ha chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2022 thành phố là 2.258,32 ha, kết quả thực hiện là 3.039,05 còn 780,73 ha chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 1.825,22 ha, kết quả thực hiện là 1.895,62 ha còn 70,40 ha chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 458,30 ha, kết quả thực hiện là 509,73 ha còn 51,43 ha chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 189,01 ha, kết quả thực hiện là 201,79 ha còn 12,79 ha chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 69,89 ha, kết quả thực hiện là 63,62 ha đạt 91,02% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt.

*2.1.2. Đất phi nông nghiệp*

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 trên địa bàn thành phố là 4.525,83 ha đất phi nông nghiệp, kết quả thực hiện là 3.294,67 ha đạt 72,80% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 1.231,16 ha so với kế hoạch được duyệt. Chỉ tiêu thực hiện từng loại đất cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 361,57 ha, kết quả thực hiện là 361,72 ha đạt 100,04% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, cao hơn 0,15 ha so với kế hoạch được duyệt, do diện tích đất quốc phòng chưa thu hồi để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam và do 2 dự án công trình quân sự (núi Mắc) tại xã Đông Sơn, và Trung Sơn.

- Đất an ninh: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 11,01 ha, kết quả thực hiện là 9,11 ha đạt 83,30% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 1,90 ha do dự án xây dựng trụ sở công an của các xã phường chưa được thực hiện.

- Đất khu công nghiệp: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 430,76 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2022 là 66,38 ha đạt 15,41% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, nguyên nhân chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch được duyệt là do trong năm chưa triển khai thực hiện dự án Khu công nghiệp Tam Điệp II và Dự án xây dựng 03 nhà máy Formaline, Phennol và Melamin của Công ty TNHH XD và TM Thành Nam thuộc Khu công nghiệp Tam Điệp I.

- Đất thương mại, dịch vụ: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 349,27 ha, kết quả thực hiện là 7,96 ha đạt 2,28% nguyên nhân đạt thấp là do một số công trình thương mại dịch vụ chưa được thực hiện như: Khu du lịch hồ Đồng Thái xã Đông Sơn, Dự án thương mại dịch vụ của Công ty cổ phần PV-Inconess...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 312,12 ha, kết quả thực hiện là 303,10 ha đạt 97,11% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 11,06 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 99,13 ha, kết quả thực hiện là 5,91 ha, thấp hơn 93,22 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 943,44 ha, kết quả thực hiện là 419,13 ha đạt 84,97% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 74,31 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 1.459,07 ha, kết quả thực hiện là 1.221,65 ha đạt 83,73% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 237,42 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất giao thông: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 989,73 ha, kết quả thực hiện là 809,52 ha đạt 81,79% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 184,56 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất thuỷ lợi: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 146,74 ha, kết quả thực hiện là 160,48 ha đạt 109,37% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, cao hơn 13,74 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình lấy vào đất thuỷ lợi chưa thực hiện như: Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các công trình giao thông và các khu đô thị…

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 24,64 ha, kết quả thực hiện là 9,54 ha đạt 38,69% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 15,00 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 17,09 ha, kết quả thực hiện là 16,93 ha đạt 99,08% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 0,16 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 63,13 ha, kết quả thực hiện là 60,75 ha đạt 96,22% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 0,33 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 139,55 ha, kết quả thực hiện là 93,98 ha đạt 67,35% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 45,57 ha do dự án Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân golf 54 lỗ hồ Yên Thắng của Công ty cổ phần PV-Inconess (giai đoạn 2 và giai đoạn 3) mới chỉ thực hiện việc thu hồi đất đất giao thông (đoạn đường ĐT 480D cũ) của Sở giao thông Vận tải tỉnh Ninh Bình đang quản lý, ngoài ra do một số công trình thể thao trong các khu dân cư và các khu đô thị mới chưa thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 3,25 ha, kết quả thực hiện là 2,19 ha đạt 67,42% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 1,06 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 19,32 ha, kết quả thực hiện là 12,29 ha đạt 63,58% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 7,04 ha do công trình Xây dựng hệ thống thoát nước cải tạo phục hòi môi trường khu vực nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình ( Mở rộng nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình).

+ Đất cơ sở tôn giáo: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 4,37 ha, kết quả thực hiện là 3,66 ha đạt 83,75% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 0,71 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hoả táng: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 48,81 ha, kết quả thực hiện là 50,50 ha đạt 103,48% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, cao hơn 1,70 ha so với kế hoạch được duyệt do một số công trình dự án chuyển mục đích từ loại đất sang này chưa thực hiện.

+ Đất chợ: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 1,76 ha, kết quả thực hiện là 1,54 ha đạt 87,55% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 0,22 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 31,22 ha, kết quả thực hiện là 11,16 ha đạt 35,74% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn hơn 20,06 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở nông thôn: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 207,34 ha, kết quả thực hiện là 175,76 ha đạt 84,77% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 31,58 ha so với kế hoạch được duyệt do các dự án khu dân cư chưa thực hiện được, ngoài ra do một số đơn đăng ký chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn tại các xã chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt do chưa rà soát kỹ theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Đất ở đô thị: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 tthành phố là 360,88 ha, kết quả thực hiện là 324,81 ha đạt 90,01% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, thấp hơn 36,07 ha so với kế hoạch được duyệt. Việc thực hiện kế hoạch đất ở đô thị trong năm 2022 đạt thấp nguyên nhân một phần do dự báo, đăng kí nhu cầu lớn hơn nhiều so với nhu cầu thực tế của thị trường. Một phần do công tác triển khai đầu tư hạ tầng chưa được nhiều, ngoài ra một diện tích đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình tại các phường, chưa rà soát kỹ theo quy hoạch đã được phê duyệt dẫn đến khi thực hiện không phù hợp với quy hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 9,34 ha, kết quả thực hiện là 9,79 ha đạt 104,81% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, cao hơn 0,45 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 2,67 ha, kết quả thực hiện là 2,67 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 2,53 ha, kết quả thực hiện 2,51 ha đạt 99,39% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 149,95 ha, kết quả thực hiện là 162,76 ha đạt 108,54% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, cao hơn 12,81 ha so với kế hoạch đã được phê duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến năm 2022 thành phố là 200,37 ha, kết quả thực hiện là 209,96 ha đạt 104,79% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, cao hơn 9,59 ha so với kế hoạch đã được phê duyệt.

*2.1.3. Đất chưa sử dụng*

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt, đến năm 2022 trên địa bàn thành phố Tam Điệp còn 159,02 ha đất chưa sử dụng, kết quả thực hiện là 224,67 ha đạt 141,22% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt, cao hơn 65,65 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Do một số dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa triển khai thực hiện như: các dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm, dự án khu công nghiệp Tam Điệp II và một số công trình giao thông trên địa bàn thành phố.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp về cơ bản chưa đạt chỉ tiêu đã được phê duyệt, đặc biệt là đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất quốc phòng, an ninh, đất ở đô thị và đất ở nông thôn và đất phát triển hạ tầng.

- Địa phương thiếu nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện các dự án có nhu cầu sử dụng đất và không có năng lực tài chính để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, làm cho kế hoạch sử dụng đất chậm tiến độ hoặc chưa thực hiện được.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất thực hiện dự án còn chậm.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án được xác định trong kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp, nhỏ giọt dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật của Nhà nước về Luật đất đai như: thủ tục, trình tự giao đất, thu hồi đất, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, chưa được chú trọng nên nhiều người dân chưa hiểu biết, không nắm rõ các quy định của Nhà nước nên đã gây khó khăn cho công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất: Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển công nghiệp dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế và phục hồi sau đại dịch covid19, thị trường bất động sản có nhiều biến động nên việc đầu tư của các doanh nghiệp, của Nhà nước đều giảm nên một số dự án lớn chậm triển khai, chậm đưa vào hoạt động so với quy hoạch dẫn đến lãng phí đất. Các xã, phường đăng ký mục công trình, dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 còn chưa sát thực, nhiều công trình chưa đảm bảo tính khả thi thực hiện.

- Nguyên nhân tồn tại chính: Chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai còn một số nội dung chưa đủ rõ, chưa phù hợp. Một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai và văn bản pháp luật liên quan chưa được ban hành đồng bộ, là nhiều điểm chưa thống nhất làm cho việc áp dụng pháp luật còn vướng mắc, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Các quy định về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất, hỗ trợ tái định cư còn gặp rất nhiều khó khăn.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để đảm bảo xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Tam Điệp làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của thành phố trong năm 2023. Theo đó chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định phù hợp theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Tam Điệp. UBND thành phố Tam Điệp đã xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của thành phố dựa trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2023 của thành phố và tỉnh Ninh Bình. Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định như sau:

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Theo quy định tại phụ lục của Thông tư 01/TT-BTNMT hướng dẫn trình bày các nội dung của Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất thì nội dung này xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Tuy nhiên hiện nay kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Ninh Bình chưa được phê duyệt, chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, vì vậy trong năm kế hoạch 2023, thành phố căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023 thành phố Tam Điệp và nhu cầu sử dụng đất của thành phố đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh để xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 3: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân bổ theo đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| P. Bắc Sơn | P. Nam Sơn | P. Tân Bình | P. Tây Sơn | P. Trung Sơn | P. Yên Bình | Xã Đông Sơn | Xã Quang Sơn | Xã Yên Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (6) = (7) + … (..) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| **I** | **Loại đất** |  | **10.493,13** | **100,00** | **314,32** | **1.339,12** | **749,51** | **278,42** | **408,48** | **462,92** | **2.067,82** | **3.520,54** |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***5.801,14*** | ***55,29*** | ***133,16*** | ***903,04*** | ***384,18*** | ***95,43*** | ***119,13*** | ***197,41*** | ***1.139,29*** | ***1.974,03*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | *825,04* | *7,86* |  |  | *227,14* |  |  | *118,33* | *57,05* |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *562,66* | *5,36* |  |  | *139,81* |  |  | *98,93* | *1,01* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 233,40 | 2,22 |  | 1,85 | 5,38 | 13,35 | 1,52 | 3,67 | 106,13 | 76,39 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.206,02 | 21,02 | 90,43 | 269,89 | 45,49 | 82,06 | 102,17 | 29,25 | 224,35 | 1.218,04 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.833,22 | 17,47 |  | 569,28 | 40,73 |  | 9,13 | 1,52 | 688,47 | 447,61 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 450,85 | 4,30 | 40,53 | 45,84 | 39,06 |  | 2,64 | 1,65 | 35,86 | 187,54 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 12,14 | 0,12 | 12,14 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 189,01 | 1,80 | 2,20 | 0,45 | 26,38 | 0,01 | 3,67 | 41,50 | 27,43 | 5,76 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 63,62 | 0,61 |  | 15,72 |  |  |  | 1,49 |  | 38,68 |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | ***4.521,48*** | ***43,09*** | ***173,39*** | ***404,33*** | ***334,95*** | ***182,59*** | ***279,12*** | ***248,72*** | ***899,38*** | ***1.523,44*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 361,20 | 3,44 | 0,43 | 53,63 | 21,20 | 22,10 | 73,64 | 10,87 | 47,63 | 95,45 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 10,97 | 0,10 | 0,36 | 0,06 | 2,36 | 1,90 | 0,11 | 1,01 | 4,56 | 0,30 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 430,76 | 4,11 |  |  |  |  |  |  |  | 430,76 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 45,00 | 0,43 |  | 41,90 |  |  | 3,10 |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 322,61 | 3,07 | 1,87 | 0,82 |  | 1,50 | 2,46 | 1,52 | 312,95 | 1,44 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 302,75 | 2,89 | 3,41 | 154,65 | 25,65 | 3,88 | 6,94 | 6,31 | 16,69 | 76,18 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 99,14 | 0,94 |  |  | 17,06 |  |  | 0,49 |  | 56,39 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 492,96 | 4,70 |  | 7,70 | 37,27 |  |  | 5,25 | 130,19 | 200,83 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.508,30 | 14,37 | 76,14 | 92,64 | 156,22 | 83,75 | 71,39 | 131,89 | 251,35 | 473,38 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT | 1.046,50 | 9,97 | 56,95 | 67,82 | 114,60 | 67,22 | 44,36 | 87,04 | 91,01 | 436,40 |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | DTL | 143,36 | 1,37 | 1,94 | 3,37 | 27,32 | 1,02 | 3,32 | 17,62 | 6,25 | 8,49 |
| 2.9.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 22,25 | 0,21 | 3,21 | 0,71 | 0,42 | 1,30 | 0,56 | 2,26 | 2,03 | 11,13 |
| 2.9.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 17,19 | 0,16 | 1,99 | 0,09 | 2,29 | 0,15 | 1,12 | 0,27 | 10,82 | 0,35 |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 63,12 | 0,60 | 11,67 | 3,93 | 2,83 | 3,38 | 19,99 | 11,83 | 3,99 | 3,32 |
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 136,43 | 1,30 |  | 0,16 | 0,14 | 10,12 |  | 0,15 | 115,30 | 8,59 |
| 2.9.7 | Đất công trình năng lượng | DNL | 3,49 | 0,03 | 0,23 | 0,53 | 0,32 | 0,54 | 0,29 | 0,39 | 0,23 | 0,93 |
| 2.9.8 | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 0,67 | 0,01 |  | 0,07 | 0,01 |  | 0,16 | 0,10 | 0,22 | 0,07 |
| 2.9.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 19,32 | 0,18 |  |  |  |  |  |  | 19,32 |  |
| 2.9.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5,86 | 0,06 |  |  | 1,05 |  | 0,39 | 0,36 | 0,98 | 2,09 |
| 2.9.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 48,37 | 0,46 |  | 15,51 | 7,01 | 0,01 | 0,63 | 11,88 | 1,13 | 1,80 |
| 2.9.14 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9.15 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9.16 | Đất chợ | DCH | 1,75 | 0,02 | 0,15 | 0,44 | 0,23 |  | 0,58 |  | 0,07 | 0,21 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 24,86 | 0,24 | 4,08 |  |  | 2,46 | 3,17 | 5,27 | 1,09 | 8,80 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 194,14 | 1,85 |  |  |  |  |  |  | 68,01 | 72,91 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 354,54 | 3,38 | 81,19 | 45,47 | 46,81 | 61,86 | 47,34 | 71,86 |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,34 | 0,09 | 3,14 | 0,23 | 0,27 | 2,60 | 0,85 | 1,11 | 0,52 | 0,37 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,67 | 0,03 | 0,02 |  |  |  |  | 2,65 |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 2,51 | 0,02 |  | 0,11 | 0,61 | 0,13 | 0,02 | 0,46 | 0,27 | 0,16 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 150,22 |  | 2,75 | 6,93 | 27,49 | 2,36 | 7,48 | 10,03 | 5,54 | 49,60 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 209,23 |  |  | 0,19 |  |  | 62,53 |  | 60,59 | 56,73 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,29 |  |  |  |  | 0,06 | 0,09 |  |  | 0,13 |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | ***170,51*** | ***1,62*** | ***7,76*** | ***31,75*** | ***30,38*** | ***0,40*** | ***10,23*** | ***16,79*** | ***29,14*** | ***23,07*** |

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

*3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất*

Trên cơ sở kết quả thực hiện các công trình đã thực hiện trong năm 2022, sau khi rà soát đã xác định chỉ tiêu sử dụng đất của các công trình chưa thực hiện mà vẫn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 bao gồm:

Đất trồng cây lâu năm: 20,00 ha;

Đất khu công nghiệp: 364,38 ha;

Đất cụm công nghiệp: 45,00 ha;

Đất thương mại dịch vụ: 309,87 ha;

Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 3,74 ha;

Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 93,23 ha;

Đất quốc phòng: 0,56 ha;

Đất an ninh: 2,21 ha;

Đất giao thông: 195,06 ha;

Đất thuỷ lợi: 5,18 ha;

Đất cơ sở văn hoá: 10,10 ha;

Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,56 ha;

Đất cơ sở thể dục thể thao: 48,23 ha;

Đất công trình năng lượng: 1,07 ha;

Đất cơ sở tôn giáo: 2,61 ha;

Đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hoả táng: 1,30 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha;

Đất bãi thải xử lý chất thải: 7,03 ha.

Đất ở tại nông thôn: 23,72 ha bao gồm cả các loại đất hạ tầng quy hoạch trong các khu dân cư;

Đất ở tại đô thị: 74,84 ha bao gồm các loại đất hạ tầng quy hoạch trong các khu đô thị;

+ Đất chợ 0,22 ha.

Danh mục các công trình dự án năm 2022 chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2023 cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 4: Danh mục các công trình dự án năm 2022**

**chuyển tiếp thực hiện năm 2023**

| **TT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã đất** | **Tổng diện tích (***ha)* | **Địa điểm**  **(xã/phường)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Những công trình dự án thu hồi đất** |  | **1.014,05** |  |
|  | **Đất Quốc phòng** |  | **0,56** |  |
| 1 | Công trình quân sự (núi Mắc) tại xã Đông Sơn | CQP | 0,24 | Xã Đông Sơn |
| 2 | Công trình quân sự (núi Mắc) p. Trung Sơn | CQP | 0,32 | P. Trung Sơn |
|  | **Đất an ninh** |  | **1,86** |  |
| 3 | Trụ sở phân đội PCCC khu vực Tam Điệp | CAN | 0,35 | P. Tân Bình |
| 4 | Trụ sở Công an phường Yên Bình | CAN | 0,40 | P. Yên Bình |
| 5 | Trụ sở Công an xã Quang Sơn | CAN | 0,30 | Xã Quang Sơn |
| 6 | Trụ sở công an xã Đông Sơn | CAN | 0,30 | Xã Đông Sơn |
| 7 | Trụ sở Công An xã Yên Sơn | CAN | 0,30 | Xã Yên Sơn |
|  | **Đất khu công nghiệp** |  | **364,38** |  |
| 8 | Khu công nghiệp Tam Điệp II | SKK | 363,35 | Xã Quang Sơn |
| 9 | Dự án xây dựng 03 nhà máy Formaline, Phennol và Melamin của Công ty TNHH XD và TM Thành Nam thuộc Khu công nghiệp Tam Điệp I | SKK | 1,03 | Xã Quang Sơn |
|  | **Đất cụm công nghiệp** |  | **45,00** |  |
| 10 | Cụm công nghiệp Trung Sơn thuộc phường Trung Sơn | SKN | 3,10 | P. Trung Sơn |
| 11 | Cụm công nghiệp Trung Sơn thuộc phường Nam Sơn | SKN | 41,90 | P. Nam Sơn |
|  | **Đất thương mại dịch vụ** |  | **87,51** |  |
| 12 | Khu du lịch hồ Đồng Thái xã Đông Sơn | TMD | 64,81 | Xã Đông Sơn |
| 13 | Dự án thương mại dịch vụ của Công ty cổ phần PV-Inconess | TMD | 22,70 | Xã Đông Sơn |
|  | **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp** | SKC | **0,82** |  |
| 14 | Khu sản xuất kinh doanh | SKC | 0,82 | Xã Đông Sơn |
|  | **Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản** |  | **93,23** |  |
| 15 | Khai thác đá sét của Công ty TNHH Duyên Hà tại xã Quang Sơn | SKS | 25,97 | Xã Quang Sơn |
| 16 | Khai thác đá vôi làm nguyên vật liệu xi măng của Công ty TNHH Duyên Hà tại xã Yên Sơn và phường Tân Bình | SKS | 42,26 | P. Tân Bình và xã Yên Sơn |
| 17 | Khai thác sét làm nguyên liệu xi măng của nhà máy Xi măng Hệ Dưỡng | SKS | 25,00 | Xã Quang Sơn |
|  | **Đất giao thông** |  | **195,06** |  |
| 18 | Dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam | DGT | 125,64 | P. Tân Bình, xã Yên Sơn và xã Quang Sơn |
| 19 | Dự án ĐTXD tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình giai đoạn 1 tại xã Quang Sơn và phường Tây Sơn | DGT | 48,20 | Xã Quang Sơn và phường Tây Sơn |
| 20 | Xây dưng, nâng cấp đường Ngô Thì Sỹ tại phường Nam Sơn và xã Quang Sơn | DGT | 2,82 | P.Nam Sơn +  Xã Quang Sơn |
| 21 | Xây dựng tuyến đường nối giáo xứ Tam Điệp đến Quang Hiển tại phường Tân Bình | DGT | 1,42 | P. Tân Bình |
| 22 | Xây dựng tuyến đường Đàm Khánh đến đường Lê Trọng Tấn tại phường Yên Bình | DGT | 3,00 | P. Yên Bình |
| 23 | Xây dựng tuyến đường giao thông liên tổ từ tổ 6, p.Tây Sơn đến thôn Tân Hạ tại xã Quang Sơn | DGT | 1,00 | P.Tây Sơn +   Xã Quang Sơn |
| 24 | Cải tạo, hoàn trả tuyến đường Gióng Than | DGT | 2,15 | P. Tân Bình, Yên Bình |
| 25 | Xây dựng đường giao thông thôn 8, xã Đông Sơn tới xã Yên Đồng | DGT | 0,90 | Xã Đông Sơn |
| 26 | Xây dựng tuyến đường ra mỏ sét trà tu, xã Đông Sơn | DGT | 3,44 | Xã Đông Sơn |
| 27 | Nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn và kênh thoát nước xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp | DGT | 1,20 | Xã Quang Sơn |
| 28 | Xây dựng đường Vành đai cấp bách chống lũ quét thượng nguồn đảm bảo an sinh và phát triển kinh tế - xã hội của xã miền núi khó khăn thành phố Tam Điệp | DGT | 0,19 | Xã Đông Sơn |
| 29 | Đường vào thôn Khê Hạ nối QL 21B đoạn qua xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp (tuyến 3) | DGT | 0,50 | Đông Sơn |
| 30 | Bổ sung Dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam | DGT | 4,60 | Xã Quang Sơn |
|  | **Đất thủy lợi** |  | **4,02** |  |
| 31 | Hạng mục Hồ núi Vá Thuộc tiểu dự án nâng cao an toàn đập tỉnh Ninh Bình tại xã Quang Sơn | DTL | 0,32 | Xã Quang Sơn |
| 32 | Xây dựng hệ thống kênh thoát lũ phía Đông thành phố Tam Điệp (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Quyết Thắng) | DTL | 3,70 | Các phường: Tây Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Yên Bình |
|  | **Đất xây dựng cơ sở văn hóa** |  | **10,07** |  |
| 33 | Dự án đầu tư xây dựng công trình quảng trường và tượng đài hoàng đế Quang Trung | DVH | 10,00 | Xã Quang Sơn |
| 34 | Nhà văn hóa tổ 2 | DVH | 0,07 | P. Tây Sơn |
|  | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo** |  | **0,48** |  |
| 35 | Xây mới Trường TH-THCS phường Tây Sơn | DGD | 0,38 | P.Tây Sơn |
| 36 | Xây dựng nhà học 2 tầng 4 lớp và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Quang Sơn | DGD | 0,10 | Xã Quang Sơn |
|  | **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao** |  | **48,23** |  |
| 37 | Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân golf 54 lỗ hồ Yên Thắng của Công ty cổ phần PV-Inconess (giai đoạn 2 và giai đoạn 3) | DTT | 48,23 | Xã Đông Sơn |
|  | **Đất công trình năng lượng** |  | **1,07** |  |
| 38 | Cải tạo ĐZ 110kV Ninh Bình Hướng Dương | DNL | 0,15 | P. Yên Bình, Tân Bình, Nam Sơn, Tây Sơn, Quang Sơn |
| 39 | Cải tạo ĐZ 110kV Ninh Bình - Bỉm Sơn | DNL | 0,93 | P.Yên Bình, P. Trung Sơn, P. Nam Sơn và xã Đông Sơn |
|  | **Đất bãi thải xử lý chất thải** |  | **7,03** |  |
| 40 | Xây dựng hệ thống thoát nước cải tạo phục hòi môi trường khu vực nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình (Mở rộng nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình) | DRA | 7,03 | Xã Đông Sơn |
|  | **Đất cơ sở tôn giáo** |  | **0,60** |  |
| 41 | Mở rộng chùa Nút Mát | TON | 0,60 | Xã Yên Sơn |
|  | **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng** |  | **1,30** |  |
| 42 | Dự án xây dựng khu Sơn Lạc Viên | NTD | 1,30 | P. Nam Sơn |
|  | **Đất xâu dựng trụ sở cơ quan** |  | **0,05** |  |
| 43 | Mở rộng trụ sở bảo hiểm xã hội thành phố Tam Điệp | TSC | 0,05 | P. Tây Sơn |
|  | **Đất ở tại nông thôn** |  | **22,41** |  |
| 44 | Khu dân cư mới xã Quang Sơn |  | 9,05 | Xã Quang Sơn |
| 45 | Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía Bắc đường Ninh Tốn |  | 13,36 | Xã Đông Sơn |
|  | **Đất ở tại đô thị** |  | **72,92** |  |
| 46 | Khu giao đất tái định cư cho dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam | ODT | 0,03 | P. Tân Bình |
| 47 | Khu dân cư mới đền quán cháo tại phường Tây Sơn | ODT | 8,88 | P. Tây Sơn |
| 48 | Khu dân cư mới phường Tây Sơn (khu QH 41ha) | ODT | 14,11 | P. Tây Sơn |
| 49 | Khu đô thị Yên Bình | ODT | 49,90 | P. Yên Bình |
|  | **Đất chợ** |  | **0,22** |  |
| 50 | Mở rộng chợ Dâu | DCH | 0,22 | P. Nam Sơn |
|  | **Đất trồng cây lâu năm** |  | **20,00** |  |
| 51 | Giao đất, cho thuê đất để xử lý đất Nông Trường Chè giải thể đang giao cho UBND xã Đông Sơn quản lý (không thay đổi mục đích sử dụng đất) | CLN | 20,00 | Xã Đông Sơn |
| **II** | **Những công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất** |  | **387,36** |  |
|  | **Đất thương mại dịch vụ** |  | **222,36** |  |
| 1 | Trung tâm tổ chức sự kiện và nhà hàng Thanh Nga-Luxury tại phường Yên Bình | TMD | 0,21 | P. Yên Bình |
| 2 | Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh thép hình tại phường Yên Bình | TMD | 0,18 | P. Yên Bình |
| 3 | Cửa hàng ăn sáng, bãi đỗ xe, quầy bán hàng nông sản và quầy bán hàng hải sản | TMD | 0,17 | P. Yên Bình |
| 4 | Khu du lịch sinh thái Quèn Thờ | TMD | 221,56 | Xã Đông Sơn |
| 5 | Đất thương mại dịch vụ phường Tây Sơn | TMD | 0,24 | P. Tây Sơn |
|  | **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp** |  | **2,94** |  |
| 6 | Đất sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần khai thác khoáng sản Tam Điệp | SKC | 2,92 | Xã Đông Sơn |
| 7 | Bổ sung dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch và hệ thống đường ống cấp nước | SKC | 0,02 | Xã Yên Sơn |
|  | **Đất ở tại nông thôn** |  | **1,67** |  |
| 8 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ONT | 0,71 | Xã Đông Sơn |
| 9 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ONT | 0,26 | Xã Quang Sơn |
| 10 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ONT | 0,70 | Xã Yên Sơn |
|  | **Đất ở tại đô thị** |  | **2,06** |  |
| 11 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,33 | Phường Bắc Sơn |
| 12 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,38 | Phường Trung Sơn |
| 13 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,68 | Phường Tân Bình |
| 14 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,42 | Phường Tây Sơn |
| 15 | Đất nhỏ lẻ trong khu dân cư | ODT | 0,25 | Phường Bắc Sơn |
|  | **Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm** |  | **121,38** |  |
| 16 | Khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại đồi Trại Vòng, xã Quang Sơn của Cty TNHH xây dựng Thống Nhất | SKX | 27,25 | Xã Quang Sơn |
| 17 | Khai thác đá vôi làm làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá núi Mãng của Công ty TNHH thương mại và xuất khẩu Hải An | SKX | 4,03 | Xã Quang Sơn |
| 18 | Mỏ đá núi Mai của Công ty khai thác khoáng sản Tam Điệp | SKX | 3,92 | Xã Đông Sơn |
| 19 | Khai thác mỏ đất tại đồi Ba Mào của Công ty TNHH Xuân Tụy | SKX | 3,32 | Xã Yên Sơn |
| 20 | Dự án khai thác đất hỗn hợp Eo Yên Ngựa, Thung Tro, xã Đông Sơn | SKX | 13,15 | Xã Đông Sơn |
| 21 | Khu vực khai thác đất, đá hỗn hợp, đất làm hành lang an toàn, bến bãi và công trình phụ trợ làm vật liệu xây dựng thông thường của công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Xuân Thành và Đất hành lang an toàn | SKX | 30,79 | Xã Đông Sơn |
| 22 | Khai thác mỏ đất đá hỗn hợp đồi Ba Mào của Doanh nghiệp xây dựng Xuân Trường | SKX | 7,92 | Xã Yên Sơn |
| 23 | Khai thác đất tại mỏ đất đồi Sòng Vặn, xã Quang Sơn của Công ty cổ phần Nhật Quân Anh | SKX | 31,00 | Xã Quang Sơn |

*3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân*

Trong năm 2023 để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tổ chức hộ gia đình, cá nhân, trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các khả năng nguồn vốn đầu tư để thực hiện và sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thành phố đã được phê duyệt, tổng hợp nhu cầu cụ thể như sau:

*3.2.2.1. Xác định các công trình phải thu hồi đất*

**Bảng 5: Công trình sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình cá nhân**

| **TT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã đất** | **Tổng diện tích (***ha)* | **Địa điểm (xã/phường)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đất xây dựng cơ sở văn hóa** |  | **0,03** |  |
| 1 | Nhà văn hóa tổ dân phố 10, 21 | DVH | 0,03 | Phường Nam Sơn |
|  | **Đất xây dựng cơ sở y tế** |  | **0,10** |  |
| 2 | Mở rộng trạm y tế xã Quang Sơn | DYT | 0,10 | Xã Quang Sơn |
|  | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** |  | **0,34** |  |
| 3 | Mỏ rộng trường tiểu học khu A Thôn 6 | DGD | 0,34 | Xã Đông Sơn |
|  | **Đất tôn giáo** |  | **2,01** |  |
| 4 | Mở rộng Chùa Phúc Long | TON | 0,51 | Xã Đông Sơn |
| 5 | Mở rộng chùa Quang Sơn | TON | 1,50 | Xã Quang Sơn |
|  | **Đất giao thông** |  | **31,26** |  |
| 6 | Xây dựng cầu Đàm Khánh | *DGT* | 0,22 | Phường Yên Bình |
| 7 | Xây dựng tuyến đường liên huyện nối thôn 9, xã Đông Sơn với xã Yên Đồng huyện Yên Mô kết hợp hệ thống thoát nước chống ngập úng trên địa bàn xã Đông Sơn thành phố Tam Điệp | DGT | 0,60 | Đông Sơn |
| 8 | Xây dựng tuyến kết nối Đường Quang Sơn đến nút giao đường cao tốc Bắc Nam và đường Đông Tây - tỉnh Ninh Bình | DGT | 2,50 | Xã Quang Sơn |
| 9 | Xây dựng tuyến đường kết nối đường Ngô Thì Sỹ đến đường Quang Sơn, thành phố Tam Điệp | DGT | 4,22 | Xã Quang Sơn |
| 10 | XD tuyến đường kết nối đường Đồng Giao với QL 12B (đoạn từ đường Đồng Giao đến Thống Nhất), xã Quang Sơn, TP. Tam Điệp | DGT | 1,80 | Xã Quang Sơn |
| 11 | Xây dựng tuyến đường kết nối đường Quang Hiển với đường gom cao tốc Bắc – Nam đoạn qua thành phố Tam Điệp. | DGT | 3,50 | Tân Bình |
| 12 | Bổ sung dự án cải tạo, nâng cấp mặt đường và xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường chi Lăng Thành Phố Tam Điệp | DGT | 11,50 | Tây Sơn và  Xã Quang Sơn |
| 13 | Xây dựng tuyến đường Vạn Xuân kéo dài đến núi Ba | DGT | 3,00 | Bắc Sơn |
| 14 | Đường vành đai thôn 9, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp (Đoạn từ đường Ninh Tốn đấu nối với Quốc lộ 21B) (tuyến số 2) | DGT | 0,30 | Đông Sơn |
| 15 | Xây dựng tuyến đường nối khu Công nghiệp Tam Điệp II với đường Đông - Tây | DGT | 3,52 | Xã Quang Sơn |
| 16 | Dự án sửa chữa, cải thiện điều kiện bảo đảm an toàn giao thông tại khu vực nút giao Km 275+950/QL1 (bên phải tuyến), tỉnh Ninh Bình | DGT | 0,10 | Yên BÌnh |
|  | **Đất thuỷ lợi** |  | **1,16** |  |
| 17 | Xây dựng mương thoát nước từ sau nhà ông Hường đến Kênh chính | DTL | 0,08 | Xã Quang Sơn |
| 18 | Xây dựng mương thoát nước trước trụ sở công an | DTL | 0,06 | Xã Quang Sơn |
| 19 | Làm mương thoát nước thuộc công trình cấp bách thoát lũ tuyến đường vành đai chống lũ quét thượng nguồn - đoạn vào mỏ đá núi voi trong xã Đông Sơn | DTL | 0,47 | Xã Đông Sơn |
| 20 | Dự án đầu tư xây dưng công trình xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập tổ 5,7,8 và tổ 15 phường Bắc Sơn | DTL | 0,55 | P. Bắc Sơn |
|  | **Đất ở tại nông thôn** |  | **38,36** |  |
| 21 | Khu dân cư mới phía bắc Đông Tây tỉnh Ninh Bình |  | 28,88 | Xã Quang Sơn |
| 22 | Đất nhỏ lẻ trong khu dân cư | ONT | 0,60 | Xã Yên Sơn |
| 23 | Quy hoạch khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất xã Quang Sơn (Khu dân cư phía đông ) thực hiện năm 2023 8,88 ha |  | 8,88 | Xã Quang Sơn |
| 24 | Khu dân cư đồi cao 1, phường Yên Bình (Quy hoạch đấu giá khu dân cư Đồng Sắn) |  | *4,50* | P. Yên Bình |
|  | **Đất thể thao** | **DTT** | **0,13** | **P. Yên Bình** |
| 25 | Quy hoạch đất nhỏ lẻ trong khu dân cư | ODT | 0,07 | P. Yên Bình |
|  | **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao** |  | **0,12** |  |
| 26 | Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân golf 54 lỗ hồ Yên Thắng của Công ty cổ phần PV-Inconess | DTT | 0,12 | Xã Đông Sơn |

*3.2.2.2. Các công trình dự án chuyển mục đích*

**Bảng 6: Công trình dự án đăng ký chuyển mục đích**

**của các tổ chức hộ gia đình cá nhân**

| **TT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã đất** | **Tổng diện tích (***ha)* | **Địa điểm (xã/phường)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đất thương mại dịch vụ** |  | **2,55** |  |
| 1 | Dự án thương mại dịch vụ của Công ty cổ phần PV-Inconess | TMD | 2,55 | Xã Đông Sơn |
|  | **Đất ở tại nông thôn** |  | **1,51** |  |
| 2 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ONT | 0,34 | Xã Yên Sơn |
| 3 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ONT | 0,28 | Xã Quang Sơn |
| 4 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ONT | 0,36 | Xã Đông Sơn |
|  | **Đất ở tại đô thị** |  | **2,80** |  |
| 5 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,68 | Phường Yên Bình |
| 6 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,12 | Phường Tây Sơn |
| 7 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,30 | Phường Nam Sơn |
| 8 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,51 | Phường Tân Bình |
| 9 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,54 | Phường Trung Sơn |
| 10 | Chuyển mục đích nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở | ODT | 0,72 | Phường Bắc Sơn |
|  | **Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm** |  | **8,76** |  |
| 11 | Dự án khai thác đất, đá san lấp phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại Đồi Giàng, xã Quang Sơn | SKX | 8,76 | Quang Sơn |

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

*3.3.1. Đất nông nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5.801,14 ha, chiếm 55,29% tổng diện tích tự nhiên và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 7: Cân đối chỉ tiêu đất nông nghiệp**

**phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp xã**

*Đơn vị tính: ha*

| **TT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng  năm 2022** | **Kế hoạch**  **năm 2023** | **So sánh (tăng+, giảm-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Thành phố** | **6.973,89** | **5.801,14** | **-1.172,76** |
| 1 | P. Bắc Sơn | 137,93 | 133,16 | -4,77 |
| 2 | P. Nam Sơn | 942,16 | 903,04 | -39,12 |
| 3 | P. Tân Bình | 430,44 | 384,18 | -46,25 |
| 4 | P. Tây Sơn | 118,38 | 95,43 | -22,95 |
| 5 | P. Trung Sơn | 124,24 | 119,13 | -5,11 |
| 6 | P. Yên Bình | 251,46 | 197,41 | -54,05 |
| 7 | Xã Đông Sơn | 1.485,59 | 1.139,29 | -346,30 |
| 8 | Xã Quang Sơn | 2.594,61 | 1.974,03 | -620,58 |
| 9 | Xã Yên Sơn | 889,09 | 855,46 | -33,63 |

- Đất trồng lúa:

Năm 2022, diện tích đất trồng lúa là 899,30 ha diện tích đất trồng lúa là biến động cụ thể như sau:

+ Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 825,04 ha;

+ Diện tích đất trồng lúa giảm 74,27 ha để sử dụng vào các mục đích khác gồm: đất thương mại dịch vụ 0,25 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,77 ha; đất phát triển hạ tầng 46,75 ha (đất giao thông 44,34 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,80 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,16 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,06 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,15 ha; đất công trình năng lượng 0,20 ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,83 ha; đất ở tại đô thị 20,66 ha.

+ Kế hoạch năm 2023 diện tích đất trồng lúa là 825,04 ha; chiếm 14,22% tổng diện tích đất nông nghiệp (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là 562,66 ha) và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Tân Bình 227,14 ha; phường Yên Bình 118,33 ha; xã Đông Sơn 57,05 ha; xã Yên Sơn 422,51 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác:

Năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 364,78 ha, trong năm kế hoạch 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là biến động như sau:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 233,40 ha;

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 131,38 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp gồm: đất an ninh 0,74 ha; đất khu công nghiệp 6,40 ha; đất cụm công nghiệp 16,99 ha; đất thương mại, dịch vụ 48,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,85 ha; đất sản xuất vật liệu gốm sứ 21,25 ha; đất phát triển hạ tầng 25,73 ha (đất giao thông 17,39 ha; đất thuỷ lợi 0,11 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,89 ha; đất công trình năng lượng 0,30 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 2,50 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,30 ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,79 ha; đất ở tại nông thôn 3,58 ha; đất ở tại đô thị 0,45 ha.

+ Kế hoạch năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác của thành phố là 233,40 ha; chiếm 4,02% tổng diện tích đất nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Nam Sơn 1,85 ha; phường phường Tân Bình 5,38 ha; phường Tây Sơn 13,35 ha; phường Trung Sơn 1,52 ha; phường Yên Bình 3,67 ha; xã Đông Sơn 106,13 ha; xã Quang Sơn 76,39 ha; xã Yên Sơn 25,09 ha.

- Đất trồng cây lâu năm:

Năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.039,05 ha, trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 2.206,02 ha;

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 833,04 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp gồm: đất an ninh 0,12 ha; đất khu công nghiệp 309,80 ha; đất cụm công nghiệp 24,61 ha; đất thương mại, dịch vụ 160,62 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 29,11 ha; đất sản xuất vật liệu gốm sứ 42,12 ha; đất phát triển hạ tầng 225,99 ha (đất giao thông 167,80 ha; đất thủy lợi 2,54 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 11,14 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,66 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 41,22 ha; đất công trình năng lượng 0,57 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,91 ha; đất chợ 0,02 ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 7,47 ha; đất ở nông thôn 20,79 ha; đất ở tại đô thị 11,78 ha; đất trụ sở cơ quan 0,04 ha.

+ Kế hoạch năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.206,02 ha; chiếm 38,03% tổng diện tích đất đất nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 90,43 ha; phường Nam Sơn 269,89 ha; phường Tân Bình 45,49 ha; phường Tây Sơn 82,06 ha; phường Trung Sơn 102,17 ha; phường Yên Bình 29,25 ha; xã Đông Sơn 224,35 ha; xã Quang Sơn 1.218,04 ha; xã Yên Sơn 144,33 ha.

- Đất rừng phòng hộ:

Năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ là 1.895,62 ha, trong năm kế hoạch đất rừng phòng hộ biến động như sau:

+ Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 1.833,22 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 62,40 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp gồm: đất thương mại dịch vụ 13,74 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 38,17 ha; đất sản xuất vật liệu gốm sứ 7,24 ha; đất phát triển hạ tầng 3,25 ha (đất giao thông).

+ Kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ là 1.833,22 ha, chiếm 31,60% tổng diện tích đất nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Nam Sơn 569,28 ha; phường Tân Bình 40,73 ha; phường Trung Sơn 9,13 ha; phường Yên Bình 1,52 ha; xã Đông Sơn 688,47 ha; xã Quang Sơn 447,61 ha; xã Yên Sơn 76,48 ha.

- Đất rừng sản xuất:

Năm 2022 diện tích đất rừng sản xuất là 509,73 ha, trong năm kế hoạch đất rừng sản xuất biến động như sau:

+ Diện tích rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 450,85 ha;

+ Diện tích đất rừng sản xuất giảm 58,89 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp gồm: đất khu công nghiệp 1,96 ha; đất thương mại dịch vụ 29,86 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 14,54 ha; đất sản xuất vật liệu gốm sứ 8,06 ha; đất phát triển hạ tầng 4,47 ha (đất giao thông 4,27 ha, đất thủy lợi 0,15 ha, đất công trình năng lượng 0,05 ha).

+ Kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất là 450,85 ha; chiếm 7,77% diện tích đất nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 40,53 ha; phường Nam Sơn 45,84 ha; phường Tân Bình 39,06 ha; phường Trung Sơn 2,64 ha; phường Yên Bình 1,65 ha; xã Đông Sơn 35,86 ha; xã Quang Sơn 187,54 ha; xã Yên Sơn 97,72 ha.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 201,79 ha, trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 189,01 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 12,79 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp gồm: đất an ninh 0,10 ha; đất khu công nghiệp 0,48 ha; đất thương mại, dịch vụ 8,28 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng 2,21 ha (đất giao thông 1,51 ha; đất thủy lợi 0,55 ha; xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09 ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,74 ha; đất ở tại đô thị 0,92 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 189,01 ha đất nuôi trồng thủy sản chiếm 3,26% tổng diện tích đất nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 2,20 ha; phường Nam Sơn 0,45 ha; phường Tân Bình 26,38 ha; phường Tây Sơn 0,01 ha; phường Trung Sơn 3,67 ha; phường Yên Bình 41,50 ha; xã Đông Sơn 27,43 ha; xã Quang Sơn 5,76 ha; xã Yên Sơn 81,60 ha.

- Đất nông nghiệp khác:

Năm 2022, diện tích đất nông nghiệp khác là 63,62 ha, trong năm kế hoạch năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không biến động so với năm 2022.

*3.3.2. Đất phi nông nghiệp*

Trong năm 2023 đất phi nông nghiệp tăng 1.226,81 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 74,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 131,38 ha; đất trồng cây lâu năm 833,04 ha; đất rừng phòng hộ 62,40 ha; đất rừng sản xuất 58,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 12,79 ha; đất chưa sử dụng 54,06 ha.

Đến cuối năm 2023, đất phi nông nghiệp của thành phố là 4.521,48 ha chiếm 43,09% tổng diện tích tự nhiên và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau:

**Bảng 8: Cân đối chỉ tiêu đất phi nông nghiệp**

**phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng  năm 2022**  **(ha)** | **Kế hoạch**  **năm 2023**  **(ha)** | **So sánh**  **Tăng (+),**  **giảm (-)**  **(ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Thành phố** | **3.294,67** | **4.521,48** | **1.226,81** |
| 1 | P. Bắc Sơn | 168,62 | 173,39 | 4,77 |
| 2 | P. Nam Sơn | 363,64 | 404,33 | 40,69 |
| 3 | P. Tân Bình | 288,33 | 334,95 | 46,62 |
| 4 | P. Tây Sơn | 159,63 | 182,59 | 22,96 |
| 5 | P. Trung Sơn | 273,59 | 279,12 | 5,54 |
| 6 | P. Yên Bình | 193,03 | 248,72 | 55,69 |
| 7 | Xã Đông Sơn | 519,64 | 899,38 | 379,74 |
| 8 | Xã Quang Sơn | 886,33 | 1.523,44 | 637,11 |
| 9 | Xã Yên Sơn | 441,85 | 475,54 | 33,69 |

- Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng năm 2022 là 361,72 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng biến động như sau:

+ Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 360,64 ha;

+ Diện tích tăng thêm 0,56 ha từ đất chưa sử dụng,

+ Diện tích giảm 1,08 ha do chuyển sang đất giao thông 0,91 ha; đất thủy lợi 0,15 ha; đất công trình năng lượng 0,02 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 361,20 ha đất quốc phòng, chiếm 7,99% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn: 0,43 ha; phường Nam Sơn 53,63 ha; phường Tân Bình 21,20 ha; phường Tây Sơn 22,10 ha; phường Trung Sơn 73,64 ha; phường Yên Bình 10,87 ha; xã Đông Sơn 47,63 ha; xã Quang Sơn 95,45 ha; xã Yên Sơn 36,24 ha.

- Đất cho an ninh:

Năm 2022, diện tích đất an ninh là 9,11 ha, trong năm kế hoạch, diện tích đất an ninh biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 9,11 ha;

+ Diện tích tăng thêm 1,86 ha từ đất trồng cây hàng năm khác 0,74 ha; đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất chưa sử dụng 0,40 ha.

Riêng đối với vị trí trụ sở công an phường Yên Bình trong danh mục là được chuyển từ đất chợ sang (tờ 8 thửa 286) trước đây đã quy hoạch là đất chợ (đã thực hiện thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng, trong quá trình thành phố đo đạc bản đồ địa chính và xác định là đất chợ, tuy nhiên từ đó đến nay chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất cho đơn vị xây dựng chợ, hiện tại vẫn để đất trống (chưa sử dụng) đang giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý sử dụng) trong thống kê đất đai không thống kê vào đất chợ vì vậy trong kế hoạch sử dụng đất khi chu chuyển là loại đất chưa sử dụng.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 10,97 ha đất an ninh, chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn: 0,36 ha; phường Nam Sơn 0,06 ha; phường Tân Bình 2,36 ha; phường Tây Sơn 1,90 ha; phường Trung Sơn 0,11 ha; phường Yên Bình 1,01 ha; xã Đông Sơn 4,56 ha; xã Quang Sơn 0,30 ha; xã Yên Sơn 0,30 ha.

- Đất khu công nghiệp:

Năm 2022, diện tích đất khu công nghiệp là 66,38 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất khu công nghiệp biến động như sau:

+ Diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm hiện trạng 66,38 ha;

+ Diện tích tăng thêm 364,38 ha sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 6,40 ha; đất trồng cây lâu năm 309,80 ha; đất rừng sản xuất 1,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,48 ha; đất giao thông 15,81 ha; đất thủy lợi 8,00 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,30 ha; đất ở tại nông thôn 3,00 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,30 ha; đất chưa sử dụng 13,33 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 430,76 ha đất khu công nghiệp chiếm 9,53% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Quang Sơn.

- Đất cụm công nghiệp:

Năm 2022, diện tích đất cụm công nghiệp không có, trong năm kế hoạch diện tích đất cụm công nghiệp biến động như sau:

+ Diện tích tăng thêm 45,00 ha đất cụm công nghiệp chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 16,99 ha; đất trồng cây lâu năm 24,61 ha; đất giao thông 1,09 ha; đất thủy lợi 0,69 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha; đất chưa sử dụng 1,56 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 45,00 ha đất cụm công nghiệp chiếm 1,00% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau: phường Nam Sơn 41,90 ha và phường Trung Sơn 3,10 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ:

Năm 2022, đất thương mại dịch vụ là 7,96 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất thương mại dịch vụ biến động cụ thể như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm năm hiện trạng là 7,96 ha.

+ Diện tích tăng thêm 314,65 ha được chuyển từ đất trồng lúa 0,25 ha, đất trồng cây hàng năm khác 48,37 ha, đất trồng cây lâu năm 160,62 ha, rừng phòng hộ 13,74 ha, đất rừng sản xuất 29,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,28 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,28 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 25,17 ha; đất giao thông 6,27 ha; đất thủy lợi 1,45 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,81 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,50 ha, đất ở tại nông thôn 2,62 ha; đất ở tại đô thị 0,56 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,98 ha; đất chưa sử dụng 8,88 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 322,61 ha đất thương mại dịch vụ chiếm 7,13% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 1,87 ha; phường Nam Sơn 0,82 ha; phường Tây Sơn 1,50 ha; phường Trung Sơn 2,46 ha; phường Yên Bình 1,52 ha; xã Đông Sơn 312,95 ha; xã Quang Sơn 1,44 ha; xã Yên Sơn 0,05 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Năm 2022 ,diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 303,10 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 301,93 ha.

+ Diện tích tăng 0,82 ha sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 0,22 ha; đất trồng cây lâu năm 0,60 ha.

+ Diện tích giảm 1,17 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,28 ha; đất giao thông 0,87 ha; đất năng lượng 0,02 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 302,75 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chiếm 6,70% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 3,41 ha; phường Nam Sơn 154,65 ha; phường Tân Bình 25,65 ha; phường Tây Sơn 3,88 ha; phường Trung Sơn 6,94 ha; phường Yên Bình 6,31 ha; xã Đông Sơn 16,69 ha; xã Quang Sơn 76,18 ha; xã Yên Sơn 9,05 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Năm 2022, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 5,91 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 5,91 ha;

+ Diện tích tăng thêm 93,23 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,85 ha; đất trồng cây lâu năm 29,11 ha; đất rừng phòng hộ 38,17 ha; đất rừng sản xuất 14,54 ha; đất giao thông 0,80 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,57 ha; đất chưa sử dụng 0,38 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 99,14 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chiếm 2,19% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, gồm: phường Tân Bình 17,06 ha; phường Yên Bình 0,49 ha; xã Quang Sơn 56,39 ha; xã Yên Sơn 25,19 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Năm 2022 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 419,13 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 380,82 ha;

+ Diện tích tăng thêm 112,15 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 21,25 ha; đất trồng cây lâu năm 42,12 ha; đất rừng phòng hộ 7,24 ha; đất rừng sản xuất 8,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất giao thông 5,25 ha; đất thủy lợi 2,56 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,47 ha; đất là mặt nước chuyên dùng 0,57 ha; đất chưa sử dụng 22,46 ha.

+ Diện tích giảm 38,31 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 25,17 ha; đất giao thông 13,14 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 492,96 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chiếm 10,90% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Nam Sơn 7,70 ha; phường Tân Bình 37,27 ha; phường Yên Bình 5,25 ha; xã Đông Sơn 130,19 ha; xã Quang Sơn 200,83 ha; xã Yên Sơn 111,72 ha.

- Đất phát triển hạ tầng:

Năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.221,65 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 1.168,47 ha;

+ Diện tích tăng thêm 339,83 ha sử dụng từ đất trồng lúa 46,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 25,73 ha; đất trồng cây lâu năm 225,99 ha; đất rừng phòng hộ 3,25 ha; đất rừng sản xuất 4,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,21 ha; đất quốc phòng 1,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,89 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 13,14 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 2,48 ha; đất ở tại đô thị 5,84 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,89 ha; đất là mặt nước chuyên dùng 0,17 ha; đất chưa sử dụng 5,92 ha;

+ Diện tích giảm 53,18 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 25,11 ha; đất cụm công nghiệp 1,78 ha; đất thương mại dịch vụ 14,03 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,84 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,81 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,33 ha; đất ở tại nông thôn 1,52 ha; đất ở tại đô thị 1,77 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 1.508,30 ha đất phát triển hạ tầng chiếm 33,36% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 76,14 ha; phường Nam Sơn 92,64 ha; phường Tân Bình 156,22 ha; phường Tây Sơn 83,75 ha; phường Trung Sơn 71,39 ha; phường Yên Bình 131,89 ha; xã Đông Sơn 251,35 ha; xã Quang Sơn 473,38 ha; xã Yên Sơn 171,54 ha.

\* Đất giao thông:

Năm 2022 diện tích đất giao thông là 1.046,50 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất giao thông biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 773,25 ha;

+ Diện tích tăng thêm 273,25 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 44,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,39 ha; đất trồng cây lâu năm 167,80 ha; đất rừng phòng hộ 3,25 ha; đất rừng sản xuất 4,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,51 ha; đất quốc phòng 0,91 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,87 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 13,14 ha; đất thủy lợi 8,16 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,003 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,83 ha; đất công trình năng lượng 0,05 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,33 ha; đất chợ 0,01 ha; đất ở nông thôn 2,04 ha; đất ở tại đô thị 4,91 ha; đất sông ngòi, kênh rạch suối 1,88 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,17 ha; đất chưa sử dụng 1,39 ha.

+ Diện tích giảm 36,27 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 15,81 ha; đất cụm công nghiệp 1,09 ha; đất thương mại, dịch vụ 6,27 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 0,80 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,25 ha; đất thủy lợi 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,64 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở thể thao thể thao 2,20 ha; đất công trình năng lượng 0,02 ha; đất xử lý chất thải, bãi thải 0,70 ha; đất tôn giáo 0,19 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,28 ha; đất ở tại nông thôn 0,96 ha; đất ở tại đô thị 1,66 ha; đất trụ sở cơ quan 0,01 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 1.046,50 ha đất cho mục đích giao thông, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 56,95 ha, phường Nam Sơn 67,82 ha; phường Tân Bình 114,60 ha; phường Tây Sơn 67,22 ha; phường Trung Sơn 44,36 ha; phường Yên Bình 87,04 ha; xã Đông Sơn 91,01 ha; xã Quang Sơn 436,40 ha; xã Yên Sơn 81,10 ha.

\* Đất thủy lợi:

Năm 2022 diện tích đất thủy lợi là 160,48 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất thủy lợi biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 138,43 ha;

+ Diện tích tăng thêm 4,92 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm khác 0,11 ha; đất trồng cây lâu năm 2,54 ha; đất rừng sản xuất 0,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,55 ha; đất quốc phòng 0,15 ha; đất giao thông 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,73 ha; đất chưa sử dụng 0,38 ha.

+ Diện tích giảm 22,05 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 8,00 ha; đất cụm công nghiệp 0,69 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,45 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 0,04 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,56 ha; đất hạ tầng 8,61 ha (đất giao thông 8,16 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,30 ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha; đất ở nông thôn 0,56 ha; đất ở đô thị 0,11 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 143,36 ha đất thủy lợi và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 1,94 ha; phường Nam Sơn 3,37 ha; phường Tân Bình 27,32 ha; phường Tây Sơn 1,02 ha; phường Trung Sơn 3,32 ha; phường Yên Bình 17,62 ha; xã Đông Sơn 6,25 ha; xã Quang Sơn 8,49 ha; xã Yên Sơn 74,02 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 9,54 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 9,53 ha

+ Diện tích tăng thêm 12,72 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 0,80 ha đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 11,14 ha; đất giao thông 0,64 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 22,25 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 3,21 ha; phường Nam Sơn 0,71 ha; phường Tân Bình 0,42 ha; phường Tây Sơn 1,30 ha; phường Trung Sơn 0,56 ha; phường Yên Bình 2,26 ha; xã Đông Sơn 2,03 ha; xã Quang Sơn 11,13 ha; xã Yên Sơn 0,64 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở y tế:

Năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 16,93 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 16,93 ha;

+ Diện tích tăng 0,26 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 17,19 ha đất xây dựng cơ sở y tế và được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 1,99 ha; phường Nam Sơn 0,09 ha; phường Tân Bình 2,29 ha; phường Tây Sơn 0,15 ha; phường Trung Sơn; 1,12 ha; phường Yên Bình 0,27 ha; xã Đông Sơn 10,82 ha; xã Quang Sơn 0,35 ha; xã Yên Sơn 0,12 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 60,75 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 60,72 ha;

+ Diện tích tăng 2,39 ha sử dụng từ đất trồng lúa 1,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất giao thông 0,12 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,34 ha.

+ Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông và đất công trình năng lượng.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 63,12 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 11,67 ha; phường, Nam Sơn 3,93 ha; phường Tân Bình 2,83 ha; phường Tây Sơn 3,38 ha; phường Trung Sơn 19,99 ha; phường Yên Bình 11,83 ha; xã Đông Sơn 3,99 ha; xã Quang Sơn 3,32 ha; xã Yên Sơn 2,17 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 93,98 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 87,34 ha;

+ Diện tích tăng 49,08 ha do sử dụng từ đất trồng lúa 0,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,89 ha; đất trồng cây lâu năm 41,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất giao thông 2,20 ha; đất thủy lợi 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,44 ha;

+ Diện tích giảm 6,64 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 5,81 ha; đất giao thông 0,83 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 136,43 ha đất xây cơ sở thể dục thể thao phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Nam Sơn 0,16 ha; phường Tân Bình 0,14 ha; phường Tây Sơn 10,12 ha; phường Yên Bình 0,15 ha; xã Đông Sơn 115,30 ha; xã Quang Sơn 8,59 ha; xã Yên Sơn 1,96 ha.

\* Đất công trình năng lượng:

Năm 2022 diện tích đất công trình năng lượng là 2,19 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 2,14 ha.

+ Diện tích tăng 4,92 ha sử dụng từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 0,57 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha; đất quốc phòng 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất quốc phòng 0,15 ha; đất hạ tầng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,12 ha.

+ Diện tích giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông;

+ Kế hoạch năm 2023 thành phố có 3,49 ha đất cho công trình năng lượng và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 0,23 ha; phường Nam Sơn 0,53 ha; phường Tân Bình 0,32 ha; phường Tây Sơn 0,54 ha; phường Trung Sơn 0,29 ha; phường Yên Bình 0,39 ha; xã Đông Sơn 0,23 ha; xã Quang Sơn 0,93 ha, xã Yên Sơn 0,03 ha.

\* Đất công trình bưu chính viễn thông:

Năm 2022 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,67 ha, trong năm kế hoạch 2023 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không biến động so với năm 2022.

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,29 ha, trong năm kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 12,29 ha;

+ Diện tích tăng 7,03 ha sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; đất giao thông 0,70 ha; đất thủy lợi 0,30 ha; đất chưa sử dụng 3,50 ha;

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 19,32 ha đất bãi thải, xử lý chất thải nằm trên địa bàn xã Đông Sơn.

\* Đất cơ sở tôn giáo:

Năm 2022 đất cơ sở tôn giáo là diện tích 3,26 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 3,26 ha;

+ Diện tích tăng 2,61 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 1,91 ha; đất giao thông 0,19 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 5,86 ha đất cơ sở tôn giáo tăng và phân bổ trên địa bàn các xã phường cụ thể như sau: phường Tân Bình 1,05 ha; phường Trung Sơn 0,39 ha; phường Yên Bình 0,36 ha; xã Đông Sơn 0,98 ha; xã Quang Sơn 2,09 ha; xã Yên 1,00 ha.

\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Năn 2022 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 50,50 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 48,37 ha;

+ Diện tích giảm 2,13 ha do chuyển sang các loại đất khu công nghiệp 1,30 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,50 ha; đất giao thông 0,33 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 48,37 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Nam Sơn 15,51 ha; phường Tân Bình 7,01 ha; phường Tây Sơn 0,01 ha; phường Trung Sơn 0,63 ha; phường Yên Bình 11,88 ha; xã Đông Sơn 1,13 ha; xã Quang Sơn 1,80 ha; xã Yên Sơn 10,40 ha.

\* Đất chợ:

Năm 2022 diện tích đất chợ là 1,54 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất chợ biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 1,53 ha;

+ Diện tích tăng 0,22 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất ở đô thị 0,20 ha;

+ Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 1,75 ha đất chợ và phân bổ trên địa bàn các xã phường cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 0,15 ha; phường Nam Sơn 0,44 ha; phường Tân Bình 0,23 ha; phường Trung Sơn 0,58 ha; xã Đông Sơn 0,07 ha; xã Quang Sơn 0,21 ha; xã Yên Sơn 0,07 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Năm 2022 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 11,16 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi so với mục đích sử dụng năm năm hiện trạng là 11,15 ha.

+ Diện tích tăng 13,71 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 4,83 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,79 ha; đất trồng cây lâu năm 7,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất giao thông 0,28 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha; đất chưa sử dụng 0,11 ha.

+ Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất năng lượng;

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 24,86 ha đất cho mục đích khu vui chơi, giải trí công cộng chiếm 0,55% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 4,08 ha; phường Tây Sơn 2,46 ha; phường Trung Sơn 3,17 ha; phường Yên Bình 5,27 ha; xã Đông Sơn 1,09 ha; xã Quang Sơn 8,80 ha.

- Đất ở tại nông thôn:

Năm 2022 diện tích đất ở tại nông thôn là 175,76 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 167,52 ha;

+ Diện tích tăng 26,62 ha được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 3,85 ha; đất trồng cây lâu năm (đất vườn ao xen kẹt trong khu dân cư) 20,79 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,74 ha; đất giao thông 0,96 ha; đất thủy lợi 0,56 ha.

+ Diện tích giảm 8,24 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 3,00 ha; đất thương mại dịch vụ 2,62 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 0,14 ha; đất giao thông 2,04 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,44 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 194,14 ha đất ở tại nông thôn chiếm 4,29% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: xã Đông Sơn 68,01 ha; xã Quang Sơn 72,91 ha; xã Yên Sơn 53,22 ha.

- Đất ở tại đô thị:

Năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị là 324,82 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại đô thị biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm năm hiện trạng là 318,32 ha;

+ Diện tích tăng 36,23 ha được lấy từ đất trồng lúa 20,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha; đất trồng cây lâu năm 11,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,92 ha; đất giao thông 1,66 ha; đất thủy lợi 0,11 ha; đất sông ngòi, kênh rạch, suối 0,20 ha; đất chưa sử dụng 0,46 ha.

+ Diện tích giảm 6,50 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,56 ha; đất giao thông 4,91 ha; đất thủy lợi 0,73 ha; đất chợ 0,20 ha và đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,10 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 354,55 ha đất ở tại đô thị chiếm 7,84% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 81,19 ha; phường Nam Sơn 45,47 ha; phường Tân Bình 46,81 ha; phường Tây Sơn 61,86 ha; phường Trung Sơn 47,34 ha; phường Yên Bình 71,86 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,79 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi so với mục đích sử dụng năm năm hiện trạng là 9,29 ha;

+ Diện tích tăng 0,05 ha sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất giao thông 0,01 ha.

+ Diện tích giảm 0,50 ha do chuyển sang đất an ninh;

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 9,34 ha đất cho mục đích xây dựng trụ sở cơ quan chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 3,14 ha; phường Nam Sơn 0,23 ha; phường Tân Bình 0,27 ha; phường Tây Sơn 2,60 ha; phường Trung Sơn 0,85 ha; phường Yên Bình 1,11 ha; xã Đông Sơn 0,52 ha; xã Quang Sơn 0,37 ha; xã Yên Sơn 0,25 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,67 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động so với năm 2022.

- Đất cơ sở tín ngưỡng:

Năm 2022 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 2,51 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không là sự biến động so với năm 2022.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Năm 2022 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 162,76 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi so với mục đích sử dụng năm năm hiện trạng là 150,22 ha;

+ Diện tích giảm 12,54 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể như sau: đất khu công nghiệp 4,30 ha; đất cụm công nghiệp 0,06 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,98 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,57 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,47 ha; đất giao thông 1,88 ha; đất công trình năng lượng 0,0042 ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 150,22 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chiếm 3,32% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Bắc Sơn 2,75 ha; phường Nam Sơn 6,93 ha; phường Tân Bình 27,49 ha; phường Tây Sơn 2,36 ha; phường Trung Sơn 7,48 ha; phường Yên Bình 10,03 ha; xã Đông Sơn 5,54 ha; xã Quang Sơn 49,60 ha; xã Yên Sơn 38,03 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng:

Năm 2022 diện tích đất là mặt nước chuyên dùng là 209,96 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất là mặt nước chuyên dùng biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi so với mục đích sử dụng năm năm hiện trạng là 200,23 ha;

+ Diện tích giảm 0,74 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ 0,57 ha; đất giao thông 0,17 ha.

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 209,23 ha đất là mặt nước chuyên dùng chiếm 4,63% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: phường Nam Sơn 0,19 ha; phường Trung Sơn 62,53 ha; xã Đông Sơn 60,59 ha; xã Quang Sơn 56,73 ha; xã Yên Sơn 29,18 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác:

Năm 2022 diện tích phi nông nghiệp khác là 0,29 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không biến động so với năm 2022.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng là 224,57 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng biến động như sau:

+ Diện tích giảm 54,06 ha do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp;

+ Kế hoạch năm 2023, thành phố có 165,91 ha chiếm 1,62% diện tích tự nhiên và được phân bố như sau: phường Bắc Sơn 7,76 ha; phường Nam Sơn 31,75 ha; phường Tân Bình 30,38 ha; phường Tây Sơn 0,40 ha; phường Trung Sơn 10,23 ha; phường Yên Bình 16,79 ha; xã Đông Sơn 29,14 ha; xã Quang Sơn 23,07 ha; xã Yên Sơn 21,00 ha.

**3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

\* Trong năm 2023, các loại đất chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn thành phố như sau:

- Đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 1.172,76 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 74,27 ha. (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 61,60 ha);

+ Đất trồng cây hàng năm khác 131,38 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 833,04 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 62,40 ha;

+ Đất rừng sản xuất 58,89 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 12,79 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 3,48 ha.

**Bảng 9: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Tổng diện tích**  **(ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.172,76** |
|  | Trong đó |  |  |
| 1.1 | Đất lúa nước | LUA/PNN | 74,27 |
|  | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *61,60* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 131,38 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 833,04 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 62,40 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 58,89 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 12,79 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OTC** | **3,48** |

*(Chi tiết xem biểu 07/CH)*

\* Diện tích đất chuyển mục đích phân bổ đến từng đơn vị đến các xã, phường như sau:

**- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.172,76 ha.**

+ Phường Bắc Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 4,77 ha là đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp.

+ Phường Nam Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 39,12 ha đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

+ Phường Tân Bình: Tổng diện tích chuyển mục đích là 46,25 ha đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

+ Phường Tây Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 22,95 ha đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

+ Phường Trung Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 5,11 ha đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

+ Phường Yên Bình: Tổng diện tích chuyển mục đích là 54,05 ha đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

+ Xã Đông Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 346,30 ha đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

+ Xã Quang Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 620,58 ha đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

+ Xã Yên Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 33,63 ha đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

**- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 3,48 ha**

+ Phường Tây Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 1,46 ha.

+ Phường Yên Bình: Tổng diện tích chuyển mục đích là 0,50 ha.

+ Xã Đông Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 0,26 ha.

+ Xã Quang Sơn: Tổng diện tích chuyển mục đích là 1,26 ha.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực cho phát triển kinh tế của thành phố, trong năm kế hoạch cần thu hồi 940,88 ha. Trong đó: đất nông nghiệp cần thu hồi là 906,12 ha; đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 34,76 ha. Cụ thể:

- Phường Bắc Sơn: Tổng diện tích cần thu hồi là 4,80 ha trong đó: đất trồng cây lâu năm 4,52 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 0,25 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha.

- Phường Nam Sơn: Tổng diện tích cần thu hồi là 39,54 ha trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 15,11 ha; đất trồng cây lâu năm 23,96 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,40 ha.

- Phường Tân Bình: Tổng diện tích cần thu hồi là 49,49 ha trong đó: đất trồng lúa 21,63 ha; đất trồng cây lâu năm 3,65 ha; đất rừng phòng hộ 15,19 ha; đất rừng sản xuất 5,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,46 ha; đất quốc phòng 0,71 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,14 ha, đất ở đô thị 2,25 ha.

- Phường Tây Sơn: Tổng diện tích cần thu hồi là 22,63 ha trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 2,71 ha, đất trồng cây lâu năm 19,32 ha, đất quốc phòng 0,20 ha; đất ở tại đô thị 0,18 ha.

- Phường Trung Sơn: Tổng diện tích cần thu hồi là 5,66 ha trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha, đất trồng cây lâu năm 2,91 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 0,20 ha; đất quốc phòng 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha.

- Phường Yên Bình: Tổng diện tích cần thu hồi là 56,50 ha trong đó: đất trồng lúa 50,54 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha, đất trồng cây lâu năm 1,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,81 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,24 ha; đất ở tại đô thị 2,58 ha.

- Xã Đông Sơn: Tổng diện tích cần thu hồi là 144,95 ha trong đó: đất trồng lúa 0,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 42,41 ha; đất trồng cây lâu năm 86,41 ha; đất rừng phòng hộ 0,91 ha; đất rừng sản xuất 0,19 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 7,32 ha; đất nông nghiệp khác 0,06 ha; đất quốc phòng 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,61 ha; (đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,06 ha, đất công trình năng lượng 0,05 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,50 ha); đất ở tại nông thôn 2,58 ha.

- Xã Quang Sơn: Tổng diện tích cần thu hồi là 586,67 ha trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 31,81 ha, đất trồng cây lâu năm 517,27 ha, đất rừng phòng hộ 2,23 ha, đất rừng sản xuất 15,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,83 ha, đất sản xuất vật liệu làm đồ gốm 13,00 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,30 ha; đất ở tại nông thôn 4,23 ha.

Xã Yên Sơn: Tổng diện tích cần thu hồi là 30,64 ha trong đó: đất trồng lúa 1,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,51 ha, đất trồng cây lâu năm 3,60 ha, đất rừng phòng hộ 23,30 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.

**Bảng 10: Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng**  **diện tích**  **(ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **906,12** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 74,01 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 61,34 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 95,65 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 663,14 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 41,63 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 20,97 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 10,66 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,06 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **34,76** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,08 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,11 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,14 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 6,31 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT |  |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | DTL |  |
| 2.9.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,00 |
| 2.9.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT |  |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,03 |
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 4,09 |
| 2.9.7 | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,05 |
| 2.9.8 | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV |  |
| 2.9.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |
| 2.9.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  |
| 2.9.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA |  |
| 2.9.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON |  |
| 2.9.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 2,13 |
| 2.9.14 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |
| 2.9.15 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |
| 2.9.16 | Đất chợ | DCH | 0,01 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,01 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6,88 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 5,94 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,50 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |

*(Chi tiết xem biểu 08/CH)*

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực cho phát triển kinh tế của thành phố, trong năm kế hoạch cần đưa 58,76 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, cụ thể tại bảng sau:

**Bảng 11: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Tổng**  **diện tích**  **(ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **54,06** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,56 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,40 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 13,33 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1,56 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 8,88 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,38 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 22,46 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 5,92 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1,39 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 0,38 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,34 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT |  |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,12 |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 3,50 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,20 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |
| - | Đất chợ | DCH |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,11 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,46 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |

*(Chi tiết xem biểu 09/CH)*

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

*(Chi tiết xem biểu 10/CH)*

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

*3.7.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai*

Để xác định các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dựa trên các căn cứ sau:

- Luật Đất đai 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

*3.7.2. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai*

| **STT** | **Hạng Mục** | **THU CHI TỪ ĐẤT TRONG NĂM 2022** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Đơn giá (nghìn đồng/m2)** | **Thành tiền (nghìn đồng)** |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT** |  |  | **1.573.527** |
| 1 | Giao đất ở đô thị | 36,23 | 6.250 | 226.457 |
| 2 | Giao đất ở nông thôn | 26,62 | 1.475 | 39.268 |
| 3 | Đất khu công nghiệp | 364,38 | 3.100 | 1.129.578 |
| 4 | Cụm công nghiệp | 45,00 | 3.100 | 139.500 |
| 5 | Sản xuất kinh doanh | 0,82 | 3.100 | 2.542 |
| 6 | Thương mại dịch vụ | 314,65 | 3.705 | 1.165.761 |
| **B** | **CHI BỒI THƯỜNG THU HỒI ĐẤT ĐỂ ĐẤU GIÁ ĐẤT, GIAO ĐẤT Ở** |  |  | **146.439** |
| + | Chi bồi thường thu hồi đất trồng lúa | 123,70 | 70 | 8.659 |
| + | Chi bồi thường thu hồi đất, hoa màu trên đất đối với đất trồng cây hàng năm | 82,13 | 70 | 5.749 |
| + | Chi bồi thường thu hồi đất đối với đất trồng cây lâu năm | 664,557 | 100 | 66.456 |
| + | Chi bồi thường thu hồi đất, thủy sản trên đất nuôi trồng thủy sản | 201,79 | 92 | 18.565 |
| + | Chi bồi thường thu hồi đất ở đô thị, tài sản gắn liền với đất | 5,89 | 6.250 | 36.838 |
| + | Chi bồi thường thu hồi đất ở nông thôn tài sản gắn liền với đất | 6,89676 | 1.475 | 10.173 |
|  | **Cân đối thu - chi (A- B)** |  |  | **1.427.088** |

IV. **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản. Xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại môi trường sinh thái.

- Đối với các khu vực đồi núi cao, cần bảo vệ đất, chống xói mòn, suy thoái bằng biện pháp tăng cường tỷ lệ che phủ rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Có các giải pháp cơ bản lâu dài xử lý nước thải ở các khu sản xuất, bệnh viện, hệ thống thoát nước các khu dân cư đặc biệt là các khu dân cư đô thị, các khu tái định cư.

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án; chỉ cấp phép đầu tư cho các dự án khi đã có đầy đủ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, phường, thành phố về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Có chính sách đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nguồn nhân lực là người địa phương tại chỗ, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ thành phố đến các xã, phường, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4.4. Các giải pháp khác

- Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố theo hướng khuyến khích thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông - lâm nghiệp... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

**1. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Tam Điệp được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2022 và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cũng như các xã, phường trong năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố đã thể hiện được:

- Phân bố hợp lý dân cư, lao động cũng như hệ thống hạ tầng cơ sở, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

- Hiệu quả sử dụng đất được nâng cao với sự chuyển dịch cơ cấu đất đai hợp lý, các loại đất phi nông nghiệp, đất ở, đất nông nghiệp.

**2. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị UBND tỉnh Ninh Bình xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Tam Điệp để làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 trên địa bàn các xã, phường góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

**PHẦN BIỂU VÀ PHỤ BIỂU**

**DANH MỤC HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** |
| 1 | Biểu 01/CH | Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình |
| 2 | Biểu 02/CH | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình |
| 3 | Biểu 06/CH | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình |
| 4 | Biểu 07/CH | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình |
| 5 | Biểu 08/CH | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình |
| 6 | Biểu 09/CH | Kế hoạch đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình |
| 7 | Biểu 10/CH | Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 thành phố tam Điệp - tỉnh Ninh Bình |
| 8 | Biểu 11/CH | Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình |
| 9 | Biểu 13/CH | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Tam Điệp tỉnh Ninh Bình |